

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

BÀI VIẾT

**TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC THI HIỆP
ĐỊNH UKVFTA TRONG HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG
THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM VỚI THỊ TRƯỜNG ANH TRONG 4
THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

THUỘC NHIỆM VỤ

**“Thu thập, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin phục vụ triển khai
Hiệp định UKVFTA năm 2025”**

Năm 2025

MỤC LỤC

DANH MỤC BIỂU ĐỒ	3
DANH MỤC BẢNG	4
DANH MỤC HÌNH	4
TÓM TẮT	5
1. NHẬP KHẨU HÀNG THỦY SẢN TỪ VIỆT NAM VÀO VƯƠNG QUỐC ANH.....	8
1.1. Nhập khẩu chung.....	8
1.2. Nhóm hàng nhập khẩu theo mã HS.....	9
1.3. Tỷ trọng hàng thủy sản của Việt Nam xuất khẩu sang Anh trong tổng trị giá xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam và trong tổng hàng hóa xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam xuất khẩu sang Anh	15
2. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG THỦY SẢN CỦA THỊ TRƯỜNG UKVFTA, ĐÁNH GIÁ DUNG LƯỢNG NHÓM HÀNG CỦA VIỆT NAM TẠI THỊ TRƯỜNG NÀY	18
2.1. Tình hình thị trường thủy sản của thị trường UKVFTA	18
2.2. Nhập khẩu thủy sản từ các thị trường vào Vương quốc Anh.....	21
2.2.1. Nhập khẩu chung	21
2.2.2. Thị trường cung cấp	35
2.2.3. Giá nhập khẩu	40
2.3. Xuất khẩu thủy sản của Vương quốc Anh.....	44
2.3.1. Xuất khẩu chung	44
2.3.2. Thị trường xuất khẩu	45
2.3.3. Giá xuất khẩu.....	49
2.4. Tham khảo doanh nghiệp tham gia nhập khẩu hàng thủy sản của Vương quốc Anh	52
3. CẬP NHẬT CÁC QUY ĐỊNH, CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGÀNH HÀNG THỦY SẢN TẠI THỊ TRƯỜNG UKVFTA.....	55

3.1. Chính phủ Anh công bố Quỹ phát triển ngành thủy sản và vùng ven biển trị giá 360 triệu bảng Anh	55
3.2. Các mẫu chứng thư y tế đối với cá và các loài thủy sản có vỏ (dạng sống)	56

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ cột 1: Lượng nhập khẩu hàng thủy sản từ Việt Nam vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 3/2025	8
Biểu đồ đường 2: Giá nhập khẩu hàng thủy sản từ Việt Nam vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 3/2025	9
Biểu đồ cột 3: Lượng nhập khẩu nhóm HS 1605 (động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản) từ Việt Nam vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 3/2025	10
Biểu đồ cột 4: Tỷ trọng trị giá xuất khẩu hàng thủy sản sang Anh trên tổng trị giá xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam từ tháng 1/2024 tới tháng 4/2025...	16
Biểu đồ đường 5: Xu hướng tiêu thụ thủy sản bán lẻ tại Vương quốc Anh năm 2025	19
Biểu đồ cột 6: Trị giá nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 3/2025	22
Biểu đồ cột 7: Lượng nhập khẩu nhóm HS 0304 (phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh) vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 3/2025	23
Biểu đồ tròn 8: Cơ cấu thị trường nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2025.....	36
Biểu đồ đường 9: Giá nhập khẩu hàng thủy sản từ một số thị trường vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 3/2025	41
Biểu đồ cột 10: Trị giá xuất khẩu hàng thủy sản của Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 3/2025	45
Biểu đồ tròn 11: Cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng thủy sản của Vương quốc Anh tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2025.....	46

Biểu đồ đường 12: Giá xuất khẩu hàng thủy sản của Vương quốc Anh sang một số thị trường từ tháng 1/2024 tới tháng 3/2025.....	50
---	----

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Lượng, trị giá và giá hàng thủy sản từ Việt Nam nhập khẩu vào Vương quốc Anh trong 3 tháng đầu năm 2025	12
Bảng 2: Lượng, trị giá và giá hàng thủy sản nhập khẩu vào Vương quốc Anh trong 3 tháng đầu năm 2025	25
Bảng 3: Thị trường cung ứng hàng thủy sản nhập khẩu vào Vương quốc Anh trong 3 tháng đầu năm 2025	38
Bảng 4: Giá nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2025	42
Bảng 5: Thị trường hàng thủy sản xuất khẩu của Vương quốc Anh trong 3 tháng đầu năm 2025	48
Bảng 5: Danh sách doanh nghiệp của Vương quốc Anh nhập khẩu hàng thủy sản theo mã HS 030324 (cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)).....	52

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Thị trường cung ứng nhóm HS 0304 (phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh) vào Vương quốc Anh 3 tháng đầu năm 2025.....	23
---	----

Ghi chú:

Phạm vi thống kê hàng thủy sản của Vương quốc Anh gồm các mã HS: 0301, 0302, 0303, 0304, 0305, 0306, 0307, 0308, 0309, 1604, 1605; nhưng không bao gồm mã HS 21039012

TÓM TẮT

Nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh từ Việt Nam

- Theo số liệu thống kê của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh, nhập khẩu hàng thủy sản từ Việt Nam vào Vương quốc Anh trong tháng 3/2025 đạt 17,81 triệu bảng Anh, giảm thêm 19,29% so với tháng 2/2025. Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh từ Việt Nam đạt 56,96 triệu bảng Anh, tăng 14,67% so với 3 tháng đầu năm 2024.

- Xét trong tổng hàng thủy sản nhập khẩu vào Vương quốc Anh từ Việt Nam: Trong tháng 3/2025, nhóm HS 1605 (động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản) chiếm tỷ trọng 39,14% (tháng 3/2024 chiếm 37,30%). Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, nhóm HS 1605 chiếm tỷ trọng 38,17% trong tổng trị giá (3 tháng đầu năm 2024 chiếm 32,08%).

- Những nhóm hàng nhập khẩu từ Việt Nam vào Vương quốc Anh có giá nhập khẩu tăng ít nhất 2 tháng liên tiếp so với tháng liền trước (xếp p thứ tự theo giá từ cao đến thấp) là: HS 030743 (mực nang và mực ống đông lạnh) tăng 2,06%, HS 030471 (cá tuyết (gadus morhua, gadus ogac, gadus macrocephalus)) tăng 3,69%, HS 160529 (loại khác của tôm shrimp và tôm prawn) tăng 5,44%, HS 030487 (cá ngừ đại dương (thuộc giống thunus), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (katsuwonus pelamis)) tăng 12,69%, HS 030389 (loại khác của cá khác) tăng 26,94% so với tháng 2/2025.

Tình hình xuất, nhập khẩu hàng thủy sản của thị trường UKVFTA

- Mặc dù sự tăng trưởng về sản lượng bán lẻ thủy sản tại Vương quốc Anh trong năm 2024 là một tín hiệu đáng mừng, vẫn chưa chắc chắn rằng đà tăng trưởng này sẽ kéo dài được bao lâu, vì những dấu hiệu chững lại đã bắt đầu xuất hiện vào đầu năm 2025.

- Những nhóm hàng HS 4 chữ số có lượng nhập khẩu vào Vương quốc Anh tăng ít nhất 2 tháng liên tiếp tới tháng 3/2025 là: HS 0303 (cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) tăng 10,77%, HS 0309 (bột mịn, bột thô và viên của cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người) tăng 8,2% so với tháng 2/2025.

- Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, lượng nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh tăng so với 3 tháng đầu năm 2024 do nhập khẩu từ 48/80 thị trường có lượng tăng. Trong đó, thị trường có lượng lớn thứ nhất là Na Uy (với 24,38 triệu bảng Anh, tăng 8,85%), thị trường có lượng lớn thứ hai là Trung Quốc (với 19,37 triệu bảng Anh, tăng 17,77%), thị trường có lượng lớn thứ bốn là Ê-cu-a-đo (với 10,94 triệu bảng Anh, tăng 48,51%), cùng với thị trường Việt Nam, Thổ Nhĩ Kỳ, Ai-len, Đan Mạch, Ba Lan, Ga-na, Xây-sen... có lượng tăng.

- Giá hàng thủy sản nhập khẩu vào Vương quốc Anh trong tháng 3/2025 đạt 5,78 bảng Anh/kg, đổi chiều tăng 2,71% so với tháng 2/2025 và tăng 3,23% so với tháng 3/2024. Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh đạt 5,75 bảng Anh/kg, tăng 3,72% so với 3 tháng đầu năm 2024.

- Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, trị giá xuất khẩu hàng thủy sản của Vương quốc Anh tăng so với 3 tháng đầu năm 2024 do xuất khẩu sang 36/76 thị trường có trị giá tăng. Trong đó, thị trường có trị giá lớn thứ hai là Hoa Kỳ (với 126,81 triệu bảng Anh, tăng 86,22%), thị trường có trị giá lớn thứ ba là Trung Quốc (với 43,08 triệu bảng Anh, tăng 55,87%), thị trường có trị giá lớn thứ bốn là Hà Lan (với 37,26 triệu bảng Anh, tăng 16,08%), cùng với thị trường Ai-len, Lít-va, Ca-na-đa, I-ta-li-a, Việt Nam, Đài Loan (Trung Quốc), Hàn Quốc... có trị giá tăng.

- Có hơn 30 doanh nghiệp của Vương quốc Anh tham gia nhập khẩu mã HS 030324 (cá da trơn (*Pangasius spp.*, *Silurus spp.*, *Clarias spp.*, *Ictalurus spp.*)) trong 3 tháng đầu năm 2025.

Quy định, chính sách liên quan đến ngành hàng thủy sản tại thị trường UKVFTA

- Các cộng đồng ngư nghiệp và ven biển của Anh sẽ được hưởng lợi từ khoản đầu tư 360 triệu bảng Anh nhằm thúc đẩy tăng trưởng và phát triển ngành trong tương lai, khi Chính phủ công bố Quỹ phát triển ngành thủy sản và vùng ven biển. Quỹ sẽ đầu tư vào công nghệ và trang thiết bị mới để hiện đại hóa đội tàu cá của Anh, cung cấp các chương trình đào tạo và kỹ năng mới để hỗ trợ thế hệ ngư dân kế cận và quảng bá ngành hải sản nhằm xuất khẩu các sản phẩm chất lượng cao của chúng ta ra khắp thế giới.

- Để đưa các loài động vật thủy sản dùng cho mục đích nuôi trồng, nuôi cảnh, lưu giữ trung gian hoặc làm sạch, khai thác tại chỗ (thả-bắt) và các mục đích khác vào Vương quốc Anh, hoặc động vật thủy sản sống quá cảnh qua Vương quốc Anh (AOOP) phải sử dụng Chứng thư GBHC676 từ ngày 31 tháng 7 năm 2025.

NỘI DUNG THÔNG TIN

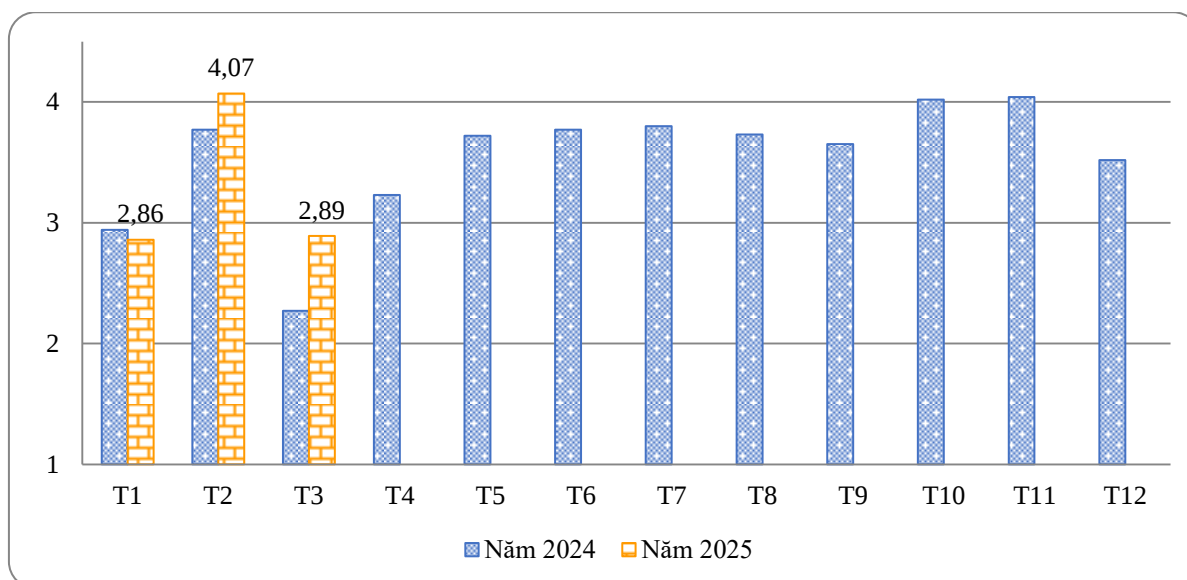
1. NHẬP KHẨU HÀNG THỦY SẢN TỪ VIỆT NAM VÀO VƯƠNG QUỐC ANH

1.1. Nhập khẩu chung

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh, nhập khẩu hàng thủy sản từ Việt Nam vào Vương quốc Anh trong tháng 3/2025 đạt 2,89 nghìn tấn, với trị giá 17,81 triệu bảng Anh; giảm thêm 28,89% về lượng, giảm thêm 19,29% về trị giá so với tháng 2/2025; tăng 27,57% về lượng, tăng 36,10% về trị giá so với tháng 3/2024. Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh từ thị trường này đạt 9,82 nghìn tấn, với trị giá 56,96 triệu bảng Anh; tăng 9,27% về lượng, tăng 14,67% về trị giá so với 3 tháng đầu năm 2024.

Biểu đồ cột 1: Lượng nhập khẩu hàng thủy sản từ Việt Nam vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 3/2025

ĐVT: Nghìn tấn



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

Tỷ trọng nhập khẩu hàng thủy sản từ Việt Nam trong tổng nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh:

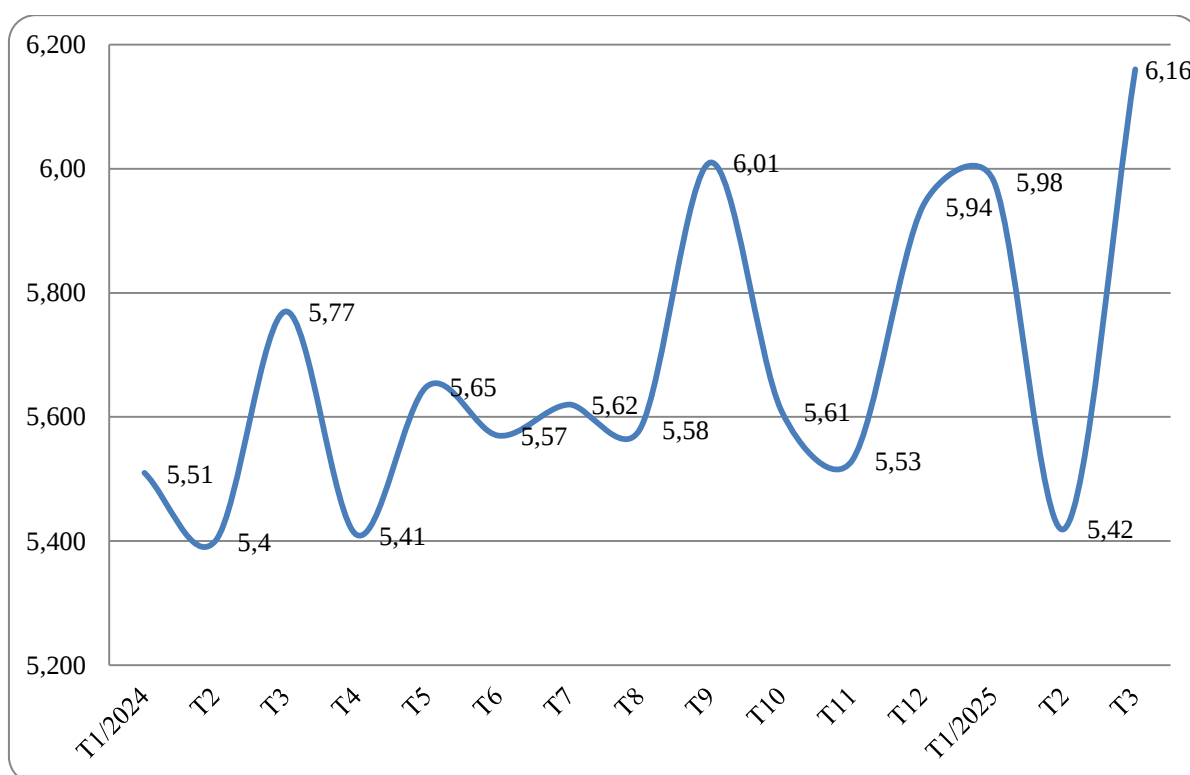
+ Tháng 3/2025 chiếm tỷ trọng 5,39% về lượng và 5,74% về trị giá (tháng 3/2024, chiếm tỷ trọng lần lượt 5,11% và 5,26%).

+ Tính chung 3 tháng đầu năm 2025 chiếm tỷ trọng 6,41% về lượng và 6,47% về trị giá (3 tháng đầu năm 2024, chiếm tỷ trọng lần lượt 6,30% và 6,28%).

Giá hàng thủy sản nhập khẩu từ Việt Nam vào Vương quốc Anh trong tháng 3/2025 đạt 6,16 bảng Anh/kg, đổi chiều tăng 13,49% so với tháng 2/2025 và tăng 6,69% so với tháng 3/2024. Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu hàng thủy sản từ Việt Nam vào Vương quốc Anh đạt 5,80 bảng Anh/kg, tăng 4,94% so với 3 tháng đầu năm 2024.

Biểu đồ đường 2: Giá nhập khẩu hàng thủy sản từ Việt Nam vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 3/2025

ĐVT: bảng Anh/kg



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

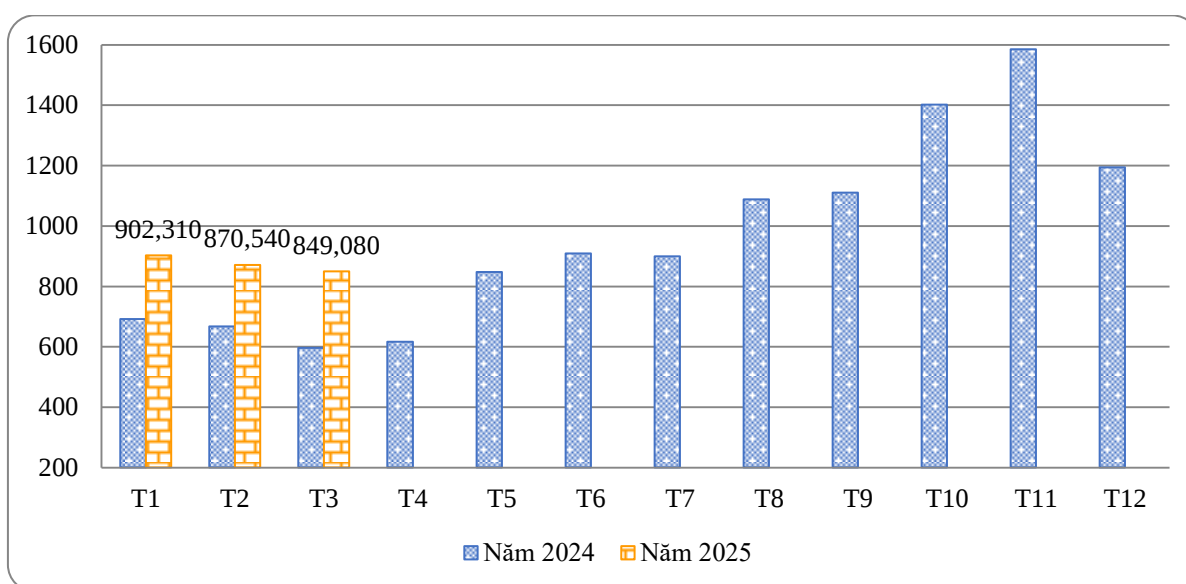
1.2. Nhóm hàng nhập khẩu theo mã HS

Nhóm hàng thủy sản nhập khẩu chính từ Việt Nam vào Vương quốc Anh trong tháng 3/2025 là HS 1605 (động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản) đạt 849,08 tấn, với trị giá 6,97 triệu bảng Anh; chiếm tỷ trọng 27,34% về lượng và 31,36% về trị giá của nhóm hàng HS 1605 nhập khẩu vào Vương quốc Anh (tháng 3/2024, chiếm tỷ trọng lần lượt là 21,26% và 24,01%). Tính chung 3

tháng đầu năm 2025, nhập khẩu nhóm HS 1605 từ Việt Nam vào Vương quốc Anh đạt 2,62 nghìn tấn, với trị giá 21,74 triệu bảng Anh; tăng 34,11% về lượng, tăng 36,47% về trị giá so với 3 tháng đầu năm 2024; chiếm tỷ trọng 30,46% về lượng và 33,95% về trị giá (3 tháng đầu năm 2024, chiếm tỷ trọng lần lượt là 25,69% và 28,11%).

Biểu đồ cột 3: Lượng nhập khẩu nhóm HS 1605 (động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản) từ Việt Nam vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 3/2025

ĐVT: Tấn



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

Xét trong tổng hàng thủy sản nhập khẩu vào Vương quốc Anh từ Việt Nam: Trong tháng 3/2025, nhóm HS 1605 (động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản) chiếm tỷ trọng 39,14% trong tổng trị giá hàng hàng thủy sản nhập khẩu vào Vương quốc Anh từ thị trường này (tháng 3/2024 chiếm 37,30%). Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, nhóm HS 1605 chiếm tỷ trọng 38,17% trong tổng trị giá (3 tháng đầu năm 2024 chiếm 32,08%).

Trong tháng 3/2025: Nhóm hàng HS 0307 (động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói) có lượng tăng ít nhất 2 tháng liên tiếp,

tăng 58,73% so với tháng 2/2025. Ngược lại, 2 nhóm hàng có lượng nhập khẩu giảm ít nhất 2 tháng liên tiếp là: HS 1605 (động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản) giảm 2,47% và HS 0301 (cá sống) giảm 10,15% so với tháng 2/2025.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2025: Những nhóm hàng có khối lượng nhập khẩu tăng so với 3 tháng đầu năm 2024 theo khối lượng từ lớn tới nhỏ là: HS 1605 (động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản) tăng 34,11%, HS 0306 (động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối) tăng 2,7%, HS 0303 (cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) tăng 59,15%,... Ngược lại, những nhóm hàng khối lượng nhập khẩu giảm là: HS 0304 (phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh) giảm 2,13%, HS 1604 (cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá) giảm 3,1%,...

Giá nhập khẩu:

- Tháng 3/2025, những nhóm hàng có giá nhập khẩu tăng ít nhất 2 tháng liên tiếp so với tháng liền trước (sắp xếp theo giá từ lớn tới nhỏ) là: HS 030743 (mực nang và mực ống đông lạnh) tăng 2,06%, HS 030471 (cá tuyết (gadus morhua, gadus ogac, gadus macrocephalus)) tăng 3,69%, HS 160529 (loại khác của tôm shrimp và tôm prawn) tăng 5,44%, HS 030487 (cá ngừ đại dương (thuộc giống thunus), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (katsuwonus pelamis)) tăng 12,69%, HS 030389 (loại khác của cá khác) tăng 26,94%.

- Những nhóm hàng có giá nhập khẩu tăng so với 3 tháng đầu năm 2024 (sắp xếp theo giá từ lớn tới nhỏ) là: HS 030890 (loại khác của cầu gai (strongylocentrotus spp., paracentrotus lividus, loxechinus albus, echinus esculentus)) tăng 54,29%, HS 030111 (cá cảnh nước ngọt) tăng 24,38%, HS 030699 (loại khác của loại khác) tăng 3,23%, HS 030743 (mực nang và mực

ống đông lạnh) tăng 25,77%, HS 160510 (cua, ghẹ) tăng 1,37%, HS 030471 (cá tuyết (gadus morhua, gadus ogac, gadus macrocephalus)) tăng 30,84%,...

Bảng 1: Lượng, trị giá và giá hàng thủy sản từ Việt Nam nhập khẩu vào Vương quốc Anh trong 3 tháng đầu năm 2025

Mã HS	Mô tả	3 tháng năm 2025			So với 3 tháng đầu năm 2024 (%)		
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn bảng Anh)	Giá (bảng Anh/kg)	Giá	Lượng	Trị giá
*	HÀNG THỦY SẢN	9.818,91	56.961,63	5,80	4,94	9,27	14,67
0301	Cá sống	5,82	129,24	22,20	24,38	-27,52	-9,85
030111	Cá cảnh nước ngọt	5,82	129,24	22,20	24,38	-27,52	-9,85
0303	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	567,40	1.114,01	1,96	-2,91	59,15	54,52
030323	Cá rô phi (Oreochromis spp.) (SEN)	102,11	193,23	1,89	32,49	181,17	272,53
030324	Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	332,11	558,85	1,68	-5,05	100,55	90,43
030329	Loại khác của cá rô phi, cá da trơn, cá chình, cá sông Nile,...	8,88	38,30	4,31	59,31	-75,86	-61,54
030359	Loại khác của các trích nước lạnh, cá thu đao, cá cò,...	11,48	28,65	2,49	-12,30	-31,66	-40,06
030389	Loại khác của cá khác	112,82	294,99	2,61	15,73	11,69	29,25
0304	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	4.152,53	15.682,62	3,78	3,73	-2,13	1,52
030461	Cá rô phi (Oreochromis spp.) (SEN)	20,19	64,17	3,18			
030462	Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	3.398,95	10.033,75	2,95	-6,01	0,86	-5,21
030471	Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	409,36	3.679,22	8,99	30,84	-0,07	30,74
030472	Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	46,40	298,28	6,43			
030481	Cá hồi Thái Bình Dương	17,16	62,91	3,67	0,73	-90,82	-90,76

Mã HS	Mô tả	3 tháng năm 2025			So với 3 tháng đầu năm 2024 (%)		
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn bảng Anh)	Giá (bảng Anh/kg)	Giá	Lượng	Trị giá
	(Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbusha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)						
030484	Cá kiếm (Xiphias gladius)	9,23	65,63	7,11			
030487	Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (Katsuwonus pelamis)	171,23	1.017,41	5,94	2,44	4,67	7,23
030489	Loại khác của phi-lê đông lạnh của các loại cá khác	80,01	461,25	5,76	-27,15	2.977,46	2.142,00
0305	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	62,39	317,71	5,09	-24,57	-4,73	-28,14
030544	Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus ...	56,08	265,98	4,74	-8,01	24,79	14,79
030579	Loại khác của Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá	6,32	51,73	8,19	-12,24	-43,97	-50,82
0306	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình	1.956,48	15.397,23	7,87	2,22	2,70	4,98

Mã HS	Mô tả	3 tháng năm 2025			So với 3 tháng đầu năm 2024 (%)		
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn bảng Anh)	Giá (bảng Anh/kg)	Giá	Lượng	Trị giá
	hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối						
030614	Cua, ghẹ	2,25	13,87	6,16	-62,13	-46,38	-79,69
030615	Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	119,83	253,78	2,12	16,82	-3,95	12,20
030617	Tôm shrimps và tôm prawn khác	1.824,71	15.102,07	8,28	2,15	2,99	5,20
030619	Loại khác của tôm, cua đông lạnh	9,29	22,62	2,44	10,81	156,72	184,48
030699	Loại khác của loại khác	0,40	4,90	12,25	3,23	42,86	47,47
0307	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	26,56	263,60	9,93	38,07	94,56	168,63
030743	Mực nang và mực ống đông lạnh	22,64	247,18	10,92	25,77	144,10	207,00
030752	Bạch tuộc (Octopus spp.) đông lạnh	0,77	4,72	6,16	7,07	-48,80	-45,17
030760	Ốc, trừ ốc biển	3,15	11,70	3,71	18,70	9,38	29,83
0308	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm	0,76	17,12	22,49	54,29	296,35	511,54

Mã HS	Mô tả	3 tháng năm 2025			So với 3 tháng đầu năm 2024 (%)		
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn bảng Anh)	Giá (bảng Anh/kg)	Giá	Lượng	Trị giá
	chín trước hoặc trong quá trình hun khói						
030890	Loại khác của câu gai (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus)	0,76	17,12	22,49	54,29	296,35	511,54
1604	Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá	425,04	2.295,37	5,40	6,79	-3,10	3,48
160411	Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: Từ cá hồi	24,00	200,80	8,37	19,82	18,20	41,63
160419	Loại khác của cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ	389,81	1.995,49	5,12	1,87	10,28	12,35
160420	Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác	11,23	99,08	8,83	90,65	-82,69	-67,00
1605	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	2.621,94	21.744,74	8,29	1,76	34,11	36,47
160510	Cua, ghe	70,04	739,35	10,56	1,37	-12,50	-11,30
160521	Tôm shrimp và tôm prawn: Không đóng bao bì kín khí	1.355,95	11.693,63	8,62	-0,56	88,14	87,08
160529	Loại khác của tôm shrimp và tôm prawn	1.001,18	8.708,94	8,70	-0,24	4,07	3,82
160554	Mực nang và mực ống	90,01	433,96	4,82	-0,44	58,28	57,59
160556	Nghêu (ngao), sò	104,76	168,87	1,61	17,28	-22,59	-9,22

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

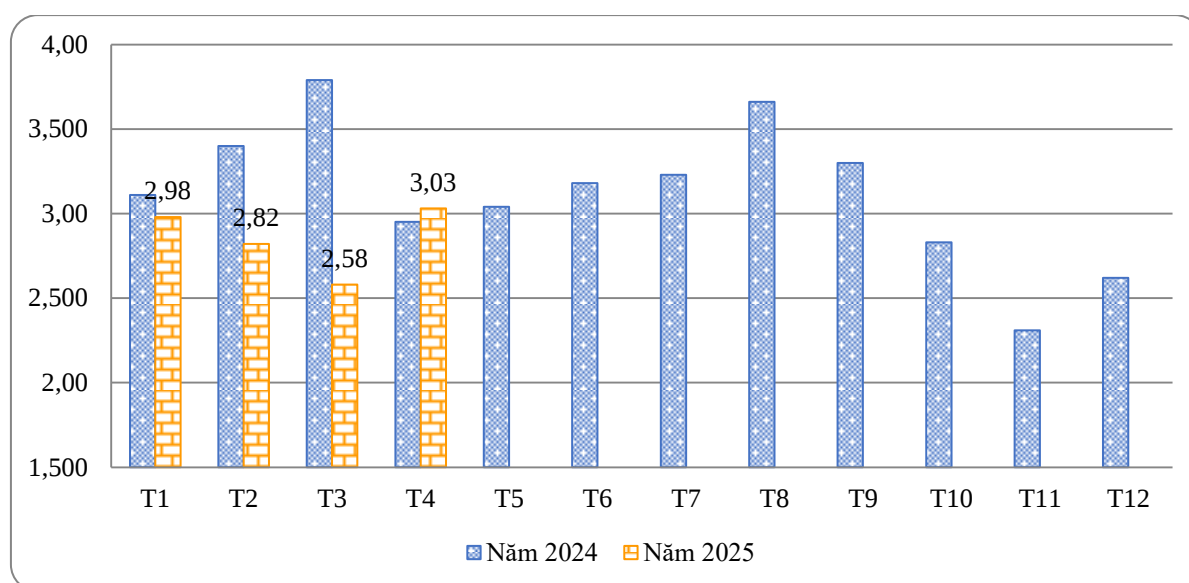
1.3. Tỷ trọng hàng thủy sản của Việt Nam xuất khẩu sang Anh trong tổng trị giá xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam và trong tổng hàng hóa xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam xuất khẩu sang Anh

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, trị giá xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam sang Anh trong tháng 4/2025 đạt 27,28 triệu USD, tăng thêm 19,85% so với tháng 3/2025 và tăng 19,31% so với tháng 4/2024. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, trị giá xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam sang Anh đạt 91,55 triệu USD, tăng 1,84% so với 4 tháng đầu năm 2024.

- Xuất khẩu hàng thủy sản sang Anh tháng 4/2025 chiếm tỷ trọng 3,03% trong tổng trị giá xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam và chiếm 2,85% trong 4 tháng đầu năm 2025 (cùng kỳ năm 2024 chiếm tỷ trọng là 2,95% và 3,31%).

Biểu đồ cột 4: Tỷ trọng trị giá xuất khẩu hàng thủy sản sang Anh trên tổng trị giá xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam từ tháng 1/2024 tới tháng 4/2025

ĐVT: % theo trị giá



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

- Xét trong tổng hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang Anh: Hàng thủy sản hiện đứng thứ bảy trong nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Anh, sau máy vi tính, sản phẩm điện tử và máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác, giày dép,... Trong tháng 4/2025, hàng thủy sản chiếm tỷ trọng 4,46% trong tổng trị giá hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này (tháng 4/2024 chiếm 4,02%). Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, hàng thủy sản chiếm tỷ trọng 3,60% trong tổng trị giá xuất khẩu (4 tháng đầu năm 2024 chiếm 3,64%).

2. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG THỦY SẢN CỦA THỊ TRƯỜNG UKVFTA, ĐÁNH GIÁ DUNG LƯỢNG NHÓM HÀNG CỦA VIỆT NAM TẠI THỊ TRƯỜNG NÀY

2.1. Tình hình thị trường thủy sản của thị trường UKVFTA¹

Xu hướng bán lẻ trong ngành thủy sản tại Vương quốc Anh

Khoảng 70% lượng hải sản tiêu thụ tại Vương quốc Anh được bán qua kênh bán lẻ. Dữ liệu dài hạn của Nielsen (không bao gồm các chuỗi siêu thị giá rẻ tại Vương quốc Anh) cho thấy mức sụt giảm tiêu thụ giảm 25% trong 10 năm tính đến trước đại dịch COVID-19, tương đương với khoảng 5,5 tỷ Bảng Anh doanh thu bán lẻ hải sản bị mất.

Trước COVID-19, chỉ có hải sản ướp lạnh cho thấy sự tăng trưởng về sản lượng trong dài hạn. Vào năm 2020, tình trạng mua sắm tích trữ do khủng hoảng vì COVID-19 cùng với việc làm việc tại nhà, trường học đóng cửa và các hạn chế đối với dịch vụ ăn uống đã dẫn đến số lượng bữa ăn tại nhà tăng lên đáng kể, thúc đẩy doanh số bán lẻ hải sản tăng khoảng 10% trong một thời gian ngắn. Sau COVID-19, sản lượng tăng trưởng đến từ hải sản đông lạnh và hải sản đóng hộp (ambient seafood). Các mặt hàng hải sản đông lạnh tự nhiên, chế biến sẵn, và hải sản đông lạnh tẩm bột như tẩm bột chiên xù, tẩm bột chiên giòn, chả cá và cá dạng thanh đã tăng trưởng mạnh mẽ. Cùng với lạm phát gia tăng, khủng hoảng chi phí sinh hoạt và lo ngại về an ninh toàn cầu, những năm đầu sau COVID-19 là giai đoạn khó khăn đối với ngành hải sản, khi người mua sắm chuyển sang các lựa chọn hải sản rẻ nhất như cá ngừ đóng hộp và cá dạng thanh. Kết quả là, các loài cá được sử dụng trong các sản phẩm tẩm bột và giá rẻ như cá minh thái Alaska đã chứng kiến sự tăng trưởng mạnh về sản lượng.

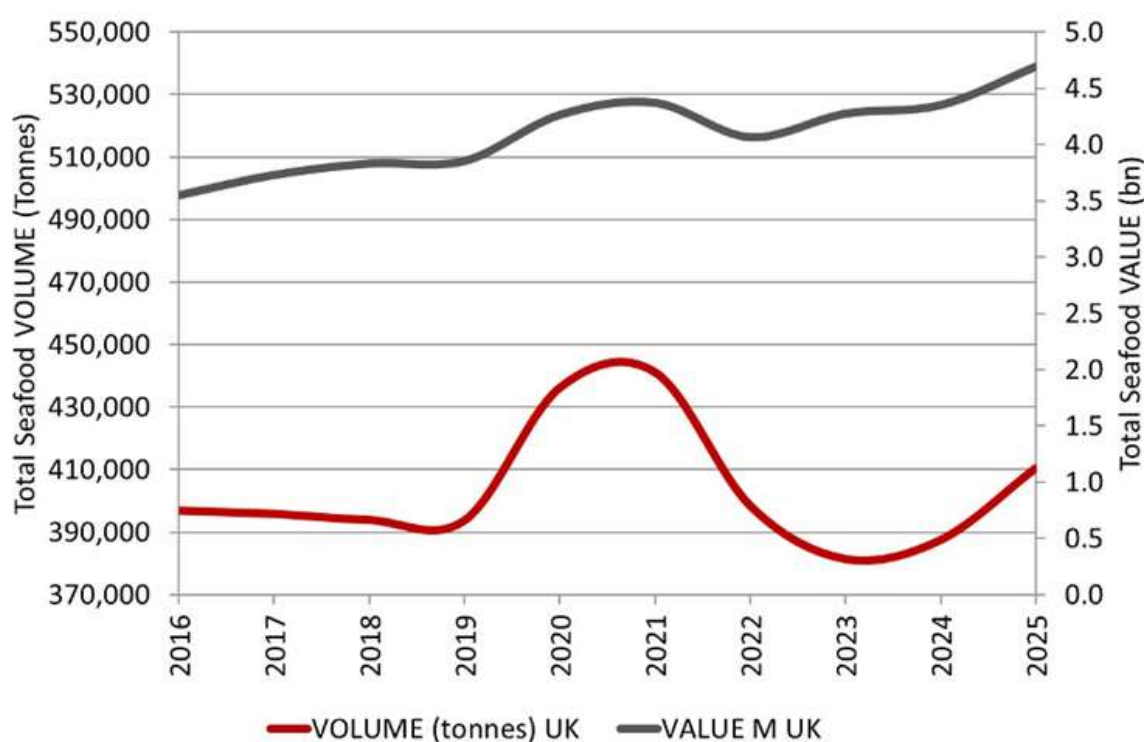
Doanh số bán lẻ hải sản đã tăng trưởng đáng kể vào năm 2024, phục hồi hoàn toàn so với cuối năm 2023. Giai đoạn tăng trưởng ban đầu được dẫn dắt bởi các sản phẩm hải sản tẩm bột đông lạnh giá rẻ, nhưng đến giữa năm 2024, các loại hải sản ướp lạnh đắt tiền hơn như cá hồi, tôm, cua và cá vược đã tăng sản lượng khi người tiêu dùng lựa chọn ăn tối tại nhà. Thị trường quay trở lại kịch bản "phân khúc tầm trung bị thu hẹp" (squeezed middle) tương tự như sau năm 2008, với sản lượng hải sản đông lạnh giảm sau giai đoạn tăng trưởng hậu COVID, bất chấp tình trạng giảm phát.

¹ <https://www.seafish.org/document/?id=34e75db4-f34b-4585-80ef-79eabf656e25>

Trong 52 tuần tính đến cuối tháng 3 năm 2025, doanh số bán lẻ tại Vương quốc Anh đạt 4,69 tỷ Bảng Anh (+3,0%), với sản lượng tiêu thụ là 410.492 tấn (+1,8%) và mức giá trung bình là 11,43 Bảng Anh/kg. Lạm phát giá hải sản tại điểm bán đã giảm đều trong năm qua, hiện ở mức +1,2% vào cuối tháng 3 năm 2025, vẫn ở mức vừa phải so với tổng thể thực phẩm và đồ uống có cồn (+2,0%), nhưng cao hơn so với mức +0,0% của mặt hàng thịt.

Biểu đồ đường 5: Xu hướng tiêu thụ thủy sản bán lẻ tại Vương quốc Anh năm 2025

DVT: lượng: tấn, trị giá: tỷ bảng Anh



Nguồn <https://www.seafish.org/document/?id=34e75db4-f34b-4585-80ef-79eabf656e25>

Trong ngành bán lẻ, tỷ lệ hải sản đóng gói sẵn vẫn ở mức 98%, do người mua sắm cho biết họ muốn vào và ra khỏi cửa hàng càng nhanh càng tốt. Việc chuyển sang hàng đóng gói sẵn không phải là một xu hướng mới; nó đã diễn ra từ vài thập kỷ trước chứ không phải do việc đóng cửa thêm các quầy hàng tươi sống vì COVID-19. Vào năm 2019, trước COVID-19, thị phần sản lượng của hải sản đóng gói sẵn là 91%. Con số này đã tăng lên 96% vào năm 2020 và là 97% vào năm 2021. Điều này càng nhấn mạnh sự cần thiết phải cung cấp các sản phẩm đóng gói sẵn đáp ứng yêu cầu của người mua sắm về độ tươi ngon, hương vị theo xu hướng, giảm thiểu khâu xử lý/chế biến và dễ dàng nấu nướng.

Tiêu thụ thủy sản qua kênh dịch vụ ẩm thực (Foodservice)

Lượng tiêu thụ thủy sản đã giảm trong nhiều năm sau cuộc khủng hoảng tài chính 2007/2008 nhưng đã bắt đầu phục hồi vào khoảng năm 2016/2017, nhờ vào doanh số bán hàng ở các kênh phục vụ nhanh (quick service) giá rẻ và các cửa hàng cá và khoai tây chiên (fish & chip) độc lập. Tuy nhiên, tác động của đại dịch COVID-19 đã khiến nhiều nhà hàng, quán ăn (operators) phải đóng cửa trong thời gian dài. Tất cả các kênh phân phối đều bị ảnh hưởng nặng nề, đặc biệt là kênh phục vụ tại nơi làm việc (workplace) và kênh du lịch & giải trí (travel & leisure). Kênh phục vụ nhanh là kênh ít bị ảnh hưởng nhất do đặc thù kinh doanh độc lập của các cửa hàng bán đồ mang đi và cửa hàng cá và khoai tây chiên, một số trong đó vẫn duy trì hoạt động.

Các nhà phân tích đã dự đoán rằng lượng tiêu thụ thủy sản trong kênh dịch vụ ẩm thực sẽ trở lại mức trước COVID vào cuối năm 2022, nhưng đến nay, điều này khó có thể xảy ra trong vài năm tới. Sự phục hồi về sản lượng vẫn chậm hơn nhiều so với dự kiến, bị cản trở bởi mức lạm phát cao khoảng 30%. Kết quả là tổng số suất ăn có thủy sản (seafood servings) vẫn thấp hơn -14% so với mức trước COVID-19.

Triển vọng ngành thủy sản tại Vương quốc Anh

Trong năm năm tới, việc tiêu thụ thủy sản có thể đối mặt với nhiều khó khăn do các cuộc xung đột toàn cầu gia tăng và việc tăng thuế quan liên quan đến Hoa Kỳ, những yếu tố này có khả năng sẽ thúc đẩy lạm phát.

Mặc dù sự tăng trưởng về sản lượng bán lẻ thủy sản trong năm 2024 là một tín hiệu đáng mừng, vẫn chưa chắc chắn rằng đà tăng trưởng này sẽ kéo dài được bao lâu, vì những dấu hiệu chững lại đã bắt đầu xuất hiện vào đầu năm 2025. Việc mặt hàng thủy sản ướp lạnh quay trở lại dẫn dắt ngành hàng và mặt hàng đông lạnh sụt giảm trong năm 2024 có thể là khởi đầu cho sự trở lại "trạng thái bình thường" như trước COVID-19, tức là xu hướng tiêu thụ thủy sản nhìn chung sẽ giảm. Với áp lực tài chính cá nhân từ nhiều phía, khó có khả năng số suất ăn có thủy sản tại kênh dịch vụ ẩm thực (foodservice) sẽ sớm phục hồi về mức trước COVID-19. Tình hình này không chỉ riêng ngành thủy sản gặp phải, khi các nhà phân tích bán lẻ như IGD báo cáo rằng ngành hàng tạp hóa (Grocery) của Anh nói chung đang "nín thở" chờ xem các sự kiện toàn cầu đang

diễn ra sẽ tác động như thế nào đến nguồn cung và chi phí thực phẩm, năng lượng và các mặt hàng thiết yếu khác.

Mặc dù hiện tại (chỉ vừa mới) tăng trưởng toàn diện, xu hướng chung của ngành thủy sản bán lẻ có thể sẽ là tăng trưởng nhờ giá (price-driven growth) cho đến khi cuộc khủng hoảng chi phí sinh hoạt dịu bớt. Phân khúc thủy sản đông lạnh có thể sẽ liên tục tăng trưởng rồi lại sụt giảm về sản lượng khi người mua sắm tiếp tục cố gắng tiết kiệm tiền bằng cách mua các sản phẩm thủy sản tẩm bột. Doanh số của các phân khúc bán lẻ khác như thủy sản tự nhiên, thủy sản tẩm bột, và các sản phẩm thủy sản chế biến sẵn/có sốt (vốn hướng đến kênh dịch vụ ẩm thực) có thể tiếp tục hưởng lợi nếu người tiêu dùng duy trì thói quen "ăn tối tại nhà" để tiết kiệm chi phí.

Mức tiêu thụ thủy sản có thể giảm 15% hoặc 25g/người/tuần mỗi năm, tương tự như giai đoạn sau khủng hoảng tài chính 2008. Tỷ lệ này có thể tăng cao hơn nếu cuộc khủng hoảng chi phí sinh hoạt trở nên tồi tệ hơn.

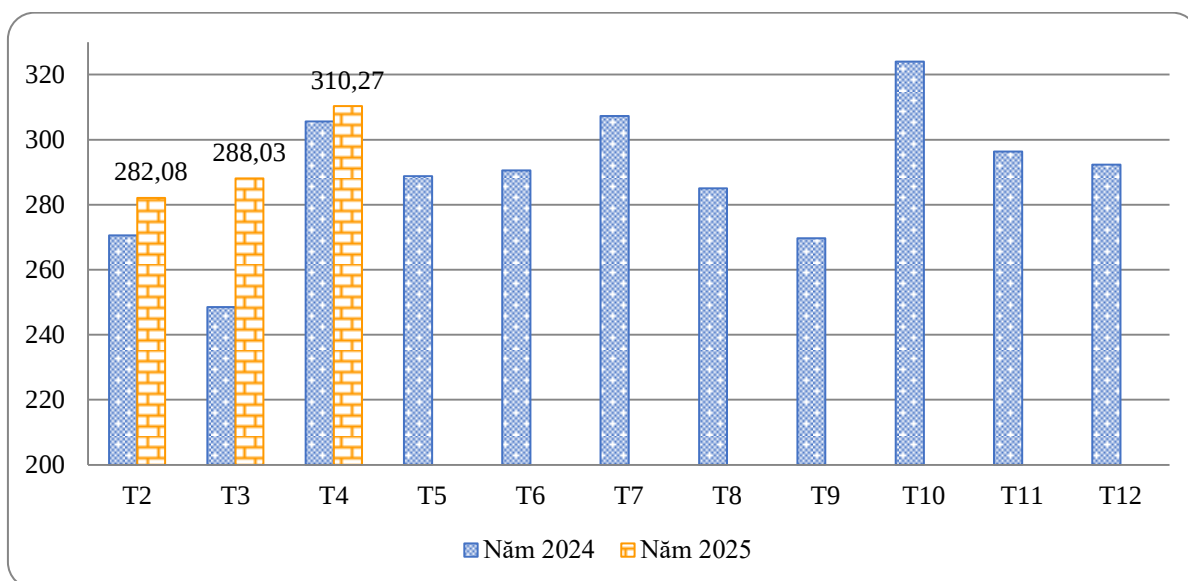
2.2. Nhập khẩu thủy sản từ các thị trường vào Vương quốc Anh

2.2.1. Nhập khẩu chung

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh, nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh trong tháng 3/2025 đạt 53,68 nghìn tấn, với trị giá 310,27 triệu bảng Anh; tăng thêm 4,88% về lượng, tăng thêm 7,72% về trị giá so với tháng 2/2025; và tăng 20,93% về lượng, và tăng 24,84% về trị giá so với tháng 3/2024. Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh đạt 153,15 nghìn tấn, với trị giá 880,38 triệu bảng Anh; tăng 7,39% về lượng, tăng 11,39% về trị giá so với 3 tháng đầu năm 2024.

Biểu đồ cột 6: Trị giá nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 3/2025

ĐVT: Triệu bảng Anh



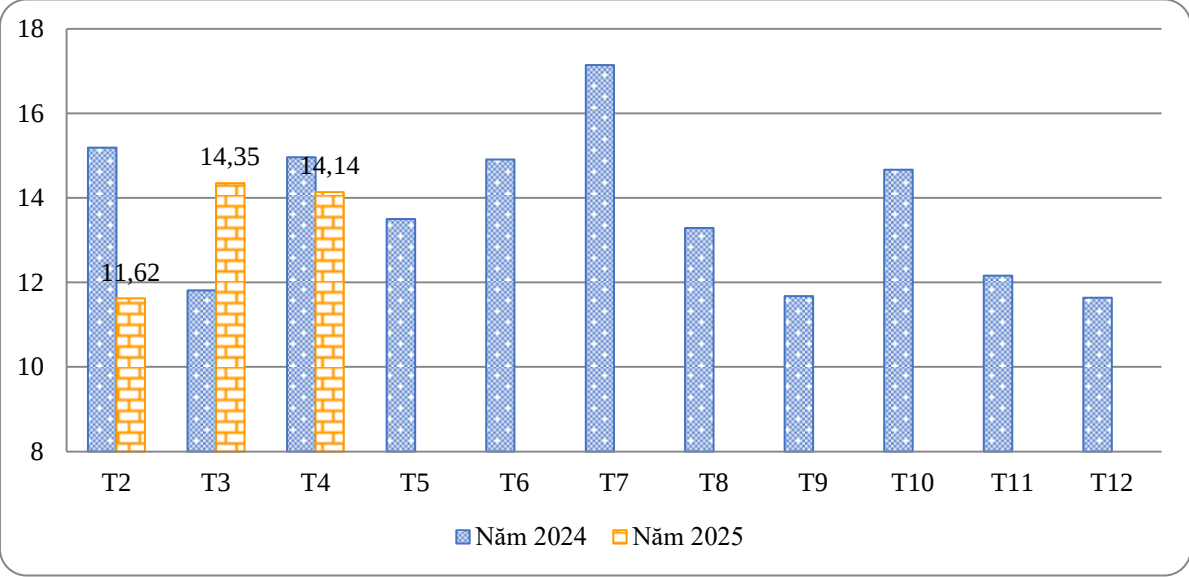
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

Chủng loại nhập khẩu

Nhóm hàng thủy sản nhập khẩu chính vào Vương quốc Anh trong tháng 3/2025 là HS 0304 (phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh) đạt 14,14 nghìn tấn, với trị giá 97,00 triệu bảng Anh; đổi chiều giảm 1,49% về lượng, tăng thêm 9,55% về trị giá so với tháng 2/2025; nhưng tăng 19,76% về lượng, và tăng 43,23% về trị giá so với tháng 3/2024. Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu nhóm HS 0304 (phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh) vào Vương quốc Anh đạt 40,12 nghìn tấn, với trị giá 261,42 triệu bảng Anh; giảm 1,77% về lượng, tăng 11,43% về trị giá so với 3 tháng đầu năm 2024.

Biểu đồ cột 7: Lượng nhập khẩu nhóm HS 0304 (phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh) vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 3/2025

ĐVT: Nghìn tấn



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh



Hình 1: Thị trường cung ứng nhóm HS 0304 (phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh) vào Vương quốc Anh 3 tháng đầu năm 2025

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

Những nhóm hàng HS 4 chữ số có lượng nhập khẩu sắp xếp từ lớn tới nhỏ vào Vương quốc Anh tháng 3/2025:

+ Tăng ít nhất 2 tháng liên là: HS 0303 (cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) tăng 10,77%, HS 0309 (bột mịn, bột thô và viên của cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người) tăng 8,2% so với tháng 2/2025.

+ Đổi chiều tăng là: HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) tăng 26,28%, HS 0306 (động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối) tăng 28,73%,... so với tháng 2/2025.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2025 sắp xếp theo lượng từ lớn tới nhỏ:

+ Những nhóm hàng có lượng tăng so với 3 tháng đầu năm 2024 là: HS 1604 (cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá) tăng 18,62%, HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) tăng 7,84%, HS 0303 (cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) tăng 2,64%, HS 0306 (động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối) tăng 4,48%, HS 1605 (động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản) tăng 13,1%,...

+ Ngược lại, có 2 nhóm hàng có lượng giảm là: HS 0304 (phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh) giảm 1,77%, HS 0308 (động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật

giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói) giảm 13,01%.

Bảng 2: Lượng, trị giá và giá hàng thủy sản nhập khẩu vào Vương quốc Anh trong 3 tháng đầu năm 2025

Mã HS	Mô tả	3 tháng năm 2025			So với 3 tháng đầu năm 2024 (%)		
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn bảng Anh)	Giá (bảng Anh/kg)	Giá	Lượng	Trị giá
*	HÀNG THỦY SẢN	153.147,52	880.378,76	5,75	3,72	7,39	11,39
0301	Cá sống	377,17	6.176,71	16,38	-12,83	45,16	26,53
030111	Cá cảnh nước ngọt	190,29	4.662,94	24,50	16,69	-6,94	8,59
030119	Loại khác của cá cảnh	47,45	418,28	8,82	-16,87	19,74	-0,46
030199	Loại khác của cá chép	126,46	971,03	7,68	-43,67	5.281,23	2.931,36
0302	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	28.086,37	172.117,12	6,13	-8,39	7,84	-1,20
030211	Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	141,41	873,49	6,18	14,55	195,32	238,28
030214	Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	16.704,25	122.830,60	7,35	-12,70	6,41	-7,11
030221	Cá bon lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	160,55	1.734,34	10,80	1,41	29,01	30,83
030222	Cá bon sao (Pleuronectes platessa)	212,10	715,99	3,38	11,30	24,25	38,29
030224	Cá bon turbot (Psetta maxima)	28,32	344,28	12,16	-4,06	-18,53	-21,84
030229	Loại khác của cá bon	64,47	377,32	5,85	16,18	25,31	45,60
030232	Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)	36,98	430,47	11,64	-1,60	-13,50	-14,88
030235	Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương	81,45	1.762,28	21,64	-10,05	22,43	10,12

Mã HS	Mô tả	3 tháng năm 2025			So với 3 tháng đầu năm 2024 (%)		
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn bảng Anh)	Giá (bảng Anh/kg)	Giá	Lượng	Trị giá
	(Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)						
030243	Cá trích đầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (Sprattus sprattus)	13,85	12,86	0,93	-56,68	2.208,17	899,84
030244	Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	295,78	625,90	2,12	-4,44	368,33	347,53
030251	Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	1.011,10	4.718,68	4,67	17,00	7,13	25,33
030252	Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	5.553,14	15.938,79	2,87	21,27	13,93	38,17
030259	Loại khác của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae,...	28,24	97,38	3,45	81,38	21,81	120,94
030273	Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)	105,61	536,70	5,08	-3,05	-14,68	-17,28
030284	Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	1.849,42	10.342,54	5,59	5,44	-1,02	4,36
030285	Cá tráp biển (Sparidae)	1.016,34	5.725,45	5,63	11,04	-6,05	4,32
030289	Loại khác của cá khác	697,96	4.533,94	6,50	-3,08	-6,46	-9,34
0303	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	16.121,31	56.174,38	3,48	22,84	2,64	26,08
030311	Cá hồi đỏ (Oncorhynchus	23,20	222,44	9,59	24,50	-46,73	-33,68

Mã HS	Mô tả	3 tháng năm 2025			So với 3 tháng đầu năm 2024 (%)		
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn bảng Anh)	Giá (bảng Anh/kg)	Giá	Lượng	Trị giá
	nerka)						
030313	Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	80,21	156,29	1,95	-84,25	2.882,82	369,82
030323	Cá rô phi (Oreochromis spp.) (SEN)	1.491,60	2.751,10	1,84	19,40	58,46	89,20
030324	Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	437,78	772,86	1,77	-4,72	90,33	81,35
030325	Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)	736,63	2.037,41	2,77	4,07	-51,06	-49,07
030326	Cá chình (Anguilla spp.)	35,55	245,18	6,90	22,85	72,81	112,30
030329	Loại khác của cá rô phi, cá da trơn, cá chình, cá sông Nile,...	148,65	334,04	2,25	5,87	60,16	69,57
030333	Cá bơn sole (Solea spp.)	22,42	175,38	7,82	-44,15	182,73	57,92
030339	Loại khác của cá bơn	19,79	87,40	4,42	-63,79	360,78	66,86
030351	Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	257,98	325,08	1,26	13,52	1,40	15,12
030353	Cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (Sprattus sprattus)	1.088,57	1.199,35	1,10	1,30	58,43	60,49
030354	Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	2.193,86	4.056,64	1,85	20,20	13,46	36,38
030355	Cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.)	118,50	175,48	1,48	2,15	20,34	22,92
030359	Loại khác của các trích nước	320,77	1.233,17	3,84	68,53	100,37	237,68

Mã HS	Mô tả	3 tháng năm 2025			So với 3 tháng đầu năm 2024 (%)		
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn bảng Anh)	Giá (bảng Anh/kg)	Giá	Lượng	Trị giá
	lạnh, cá thu đao, cá cò,...						
030363	Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	3.430,11	20.447,60	5,96	27,38	6,26	35,35
030364	Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	1.753,42	7.573,51	4,32	87,46	-14,74	59,83
030366	Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	594,94	1.231,91	2,07	-1,17	77,49	75,42
030381	Cá nhám góc và cá mập khác	25,71	100,10	3,89	-10,51	237,44	201,99
030383	Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	23,14	590,98	25,54	-2,18	49,88	46,61
030384	Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	111,57	687,98	6,17	9,71	-6,82	2,23
030389	Loại khác của cá khác	3.067,21	11.291,40	3,68	3,62	5,77	9,60
030399	Loại khác gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi,...	48,71	93,86	1,93	357,00	-94,05	-72,80
0304	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	40.117,00	261.423,83	6,52	13,43	-1,77	11,43
030431	Cá rô phi (Oreochromis spp.) (SEN)	45,97	283,84	6,18	-33,89	114,86	42,04
030441	Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	1.185,48	14.053,11	11,85	-5,18	-20,52	-24,63
030442	Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và	39,24	467,56	11,92	-9,87	-4,85	-14,24

Mã HS	Mô tả	3 tháng năm 2025			So với 3 tháng đầu năm 2024 (%)		
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn bảng Anh)	Giá (bảng Anh/kg)	Giá	Lượng	Trị giá
	Oncorhynchus chrysogaster)						
030444	Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	449,54	5.349,45	11,90	9,51	-20,24	-12,65
030449	Loại khác của phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác	580,82	6.732,01	11,59	6,98	-2,97	3,80
030461	Cá rô phi (Oreochromis spp.) (SEN)	382,96	1.680,74	4,39	-19,99	97,07	57,68
030462	Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	3.501,84	10.323,53	2,95	-5,91	3,01	-3,08
030471	Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	15.429,70	119.725,86	7,76	18,88	1,32	20,45
030472	Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	5.011,25	33.230,41	6,63	36,80	-8,68	24,93
030473	Cá tuyết đen (Pollachius virens)	104,14	486,02	4,67	-11,51	91,79	69,72
030474	Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	469,32	2.518,61	5,37	1,49	1,00	2,50
030475	Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (Theragra chalcogramma)	5.597,31	14.612,88	2,61	-4,16	-16,83	-20,29
030479	Loại khác của phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae,...	126,54	612,45	4,84	36,79	-16,82	13,78
030481	Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha,	2.034,21	16.956,07	8,34	10,32	-8,57	0,87

Mã HS	Mô tả	3 tháng năm 2025			So với 3 tháng đầu năm 2024 (%)		
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn bảng Anh)	Giá (bảng Anh/kg)	Giá	Lượng	Trị giá
	Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)						
030483	Cá bon (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	427,11	3.405,99	7,97	5,98	-5,12	0,55
030487	Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (Katsuwonus pelamis)	770,74	7.403,76	9,61	25,16	65,30	106,88
030489	Loại khác của phi-lê đông lạnh của các loại cá khác	2.212,46	18.638,09	8,42	-4,41	35,23	29,27
030494	Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (Theragra chalcogramma)	847,28	1.632,44	1,93	-0,93	40,67	39,36
030495	Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Alaska Pollock) (Theragra chalcogramma)	505,63	1.193,08	2,36	-6,98	-13,13	-19,19
030499	Loại khác của cá đông lạnh	274,47	1.138,57	4,15	-11,77	-8,68	-19,42
0305	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	1.586,26	12.507,82	7,89	-6,27	10,39	3,47
030520	Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối	34,50	311,82	9,04	7,83	-32,24	-26,94
030532	Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae,	95,56	376,64	3,94	14,45	25,21	43,31

Mã HS	Mô tả	3 tháng năm 2025			So với 3 tháng đầu năm 2024 (%)		
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn bảng Anh)	Giá (bảng Anh/kg)	Giá	Lượng	Trị giá
	Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae						
030539	Loại khác của phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói	69,21	476,86	6,89	17,35	-9,56	6,13
030541	Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	323,57	5.443,55	16,82	2,97	-16,55	-14,07
030544	Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus ...	57,00	280,66	4,92	-16,25	19,70	0,25
030549	Loại khác của Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ	626,88	3.400,26	5,42	-1,77	26,94	24,69
030551	Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	26,18	325,41	12,43	7,14	-6,82	-0,17
030553	Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae ...	45,44	273,57	6,02	0,90	22,33	23,44
030559	Loại khác của cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói	111,93	751,04	6,71	3,54	222,02	233,44
030562	Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus	23,74	122,14	5,14	-19,15	107,45	67,73

Mã HS	Mô tả	3 tháng năm 2025			So với 3 tháng đầu năm 2024 (%)		
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn bảng Anh)	Giá (bảng Anh/kg)	Giá	Lượng	Trị giá
	macrocephalus)						
030563	Cá com (cá trống) (Engraulis spp.)	83,08	244,12	2,94	6,24	34,17	42,54
030569	Loại khác của cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ	41,73	145,48	3,49	16,69	-47,08	-38,25
030579	Loại khác của Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá	16,94	145,31	8,58	-2,79	-5,01	-7,67
0306	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối	11.041,43	87.431,66	7,92	4,41	4,48	9,09
030612	Tôm hùm (Homarus spp.)	60,36	1.677,15	27,78	24,14	-15,01	5,51
030614	Cua, ghẹ	284,19	1.518,04	5,34	-41,75	73,93	1,31
030615	Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	227,04	514,23	2,26	7,78	-6,60	0,66
030616	Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	97,01	461,56	4,76	1,37	-33,52	-32,61
030617	Tôm shrimps và tôm prawn khác	9.863,26	77.629,33	7,87	7,71	5,18	13,29
030632	Tôm hùm (Homarus spp.):	103,99	2.349,48	22,59	-11,17	-31,77	-39,39
030633	Cua, ghẹ:	213,73	1.219,52	5,71	0,20	14,59	14,82
030636	Tôm shrimps và tôm prawn khác:	130,09	1.013,52	7,79	7,66	12,31	20,91

Mã HS	Mô tả	3 tháng năm 2025			So với 3 tháng đầu năm 2024 (%)		
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn bảng Anh)	Giá (bảng Anh/kg)	Giá	Lượng	Trị giá
030695	Tôm shrimps và tôm prawn:	16,04	153,61	9,57	-9,43	15,69	4,78
030699	Loại khác của loại khác	16,75	263,18	15,71	-7,67	-0,66	-8,27
0307	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	2.785,68	17.682,07	6,35	19,29	3,17	23,07
030711	Hàu sống, tươi hoặc ướp lạnh	137,47	871,67	6,34	-4,66	44,12	37,41
030712	Hàu đông lạnh	27,97	208,35	7,45	-3,89	-43,62	-45,81
030722	Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae đông lạnh	270,21	3.695,33	13,68	0,21	14,22	14,46
030732	Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.) đông lạnh	195,07	956,65	4,90	27,23	34,90	71,64
030739	Loại khác của Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.)	17,28	685,50	39,67	9,80	316,79	357,64
030742	Mực nang và mực ống sống, tươi hoặc ướp lạnh	28,54	191,26	6,70	-18,70	31,59	6,99
030743	Mực nang và mực ống đông lạnh	1.771,99	8.573,24	4,84	17,72	13,78	33,95
030749	Loại khác của mực nang và mực ống	20,80	182,63	8,78	72,05	-28,78	22,53
030752	Bạch tuộc (Octopus spp.) đông lạnh	192,58	1.643,41	8,53	-2,32	26,46	23,53
030792	Loại khác đông lạnh	77,06	151,94	1,97	-12,07	154,53	123,81
0308	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm	38,23	586,80	15,35	29,67	-13,01	12,80

Mã HS	Mô tả	3 tháng năm 2025			So với 3 tháng đầu năm 2024 (%)		
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn bảng Anh)	Giá (bảng Anh/kg)	Giá	Lượng	Trị giá
	chín trước hoặc trong quá trình hun khói						
030890	Loại khác của câu gai (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus)	28,43	436,41	15,35	21,67	-11,34	7,87
0309	Bột mịn, bột thô và viên của cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	28,40	363,65	12,80	-33,94	255,21	134,66
030910	Bột mịn, bột thô và viên của cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người của cá	20,44	272,77	13,35	-16,87	523,02	417,89
1604	Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá	44.358,16	201.872,83	4,55	1,20	18,62	20,05
160411	Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: Từ cá hồi	2.635,81	21.002,43	7,97	-9,80	53,57	38,52
160412	Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: Từ cá trích nước lạnh	549,60	2.225,42	4,05	1,39	16,94	18,56
160413	Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích com	2.444,00	9.210,18	3,77	8,08	-23,22	-17,02
160414	Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (Sarda	25.372,60	107.915,93	4,25	-2,06	41,68	38,76

Mã HS	Mô tả	3 tháng năm 2025			So với 3 tháng đầu năm 2024 (%)		
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn bảng Anh)	Giá (bảng Anh/kg)	Giá	Lượng	Trị giá
	spp.)						
160415	Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: Từ cá nục hoa	1.853,19	9.814,76	5,30	4,77	22,05	27,88
160416	Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: Từ cá cơm (cá trổng)	256,36	3.569,40	13,92	8,34	10,06	19,25
160417	Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: Cá chình	21,20	362,50	17,10	37,91	-2,52	34,45
160419	Loại khác của cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ	6.599,16	29.771,34	4,51	9,15	-12,71	-4,73
160420	Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác	4.563,89	15.144,70	3,32	-10,32	-3,50	-13,46
160432	Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	59,34	1.700,28	28,65	7,34	20,76	29,63
1605	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	8.607,53	64.041,90	7,44	-0,10	13,10	12,98
160510	Cua, ghe	150,33	1.908,17	12,69	4,00	31,36	36,61
160521	Tôm shrimp và tôm prawn: Không đóng bao bì kín khí	4.294,53	32.371,18	7,54	-1,64	32,01	29,85
160529	Loại khác của tôm shrimp và tôm prawn	2.578,69	20.974,04	8,13	2,72	-7,67	-5,15
160530	Tôm hùm	22,50	1.053,81	46,84	43,01	9,88	57,14
160540	Động vật giáp xác khác	107,21	897,47	8,37	-11,90	-52,55	-58,20
160553	Vẹm (Mussels)	403,89	1.181,16	2,92	1,57	13,72	15,51
160554	Mực nang và mực ống	829,64	4.173,28	5,03	7,51	38,19	48,58
160555	Bạch tuộc	30,54	696,46	22,80	56,21	-34,71	1,98
160556	Nghêu (ngao), sò	145,51	439,14	3,02	52,62	-7,21	41,62
160558	Ốc, trừ ốc biển	27,65	52,99	1,92	-90,91	323,30	-61,53
160559	Loại khác của động vật thân mềm	13,59	160,49	11,81	7,46	-41,36	-36,99

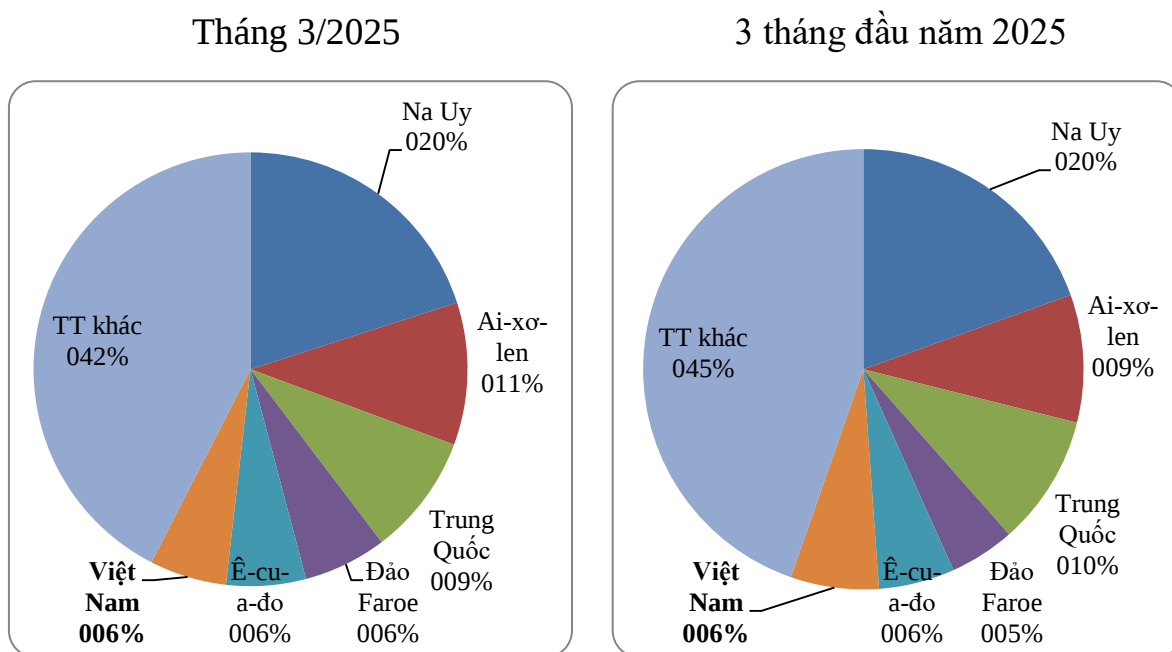
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

2.2.2. Thị trường cung cấp

Trị giá nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh tháng 3/2025 tăng thêm so với tháng 2/2025 do nhập khẩu từ 45/71 thị trường có trị giá tăng. Trong đó, thị trường có trị giá lớn thứ nhất là Na Uy (với 62,15 triệu bảng Anh, tăng 20,93%), thị trường có trị giá lớn thứ hai là Ai-xơ-len (với 32,95 triệu bảng Anh, tăng 26,99%), thị trường có trị giá lớn thứ bốn là Đảo Faroe (với 19,27 triệu bảng Anh, tăng 122,80%), cùng với thị trường Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Lan, Đan Mạch, Hôn-đu-rát, Ấn Độ, Băng-la-đét, Ga-na... có trị giá tăng. Ngược lại, thị trường có trị giá lớn thứ ba là Trung Quốc (với 27,99 triệu bảng Anh, giảm 20,08%), thị trường có trị giá lớn thứ năm là Ê-cu-a-đo (với 18,40 triệu bảng Anh, giảm 1,93%), thị trường có trị giá lớn thứ sáu là Việt Nam (với 17,81 triệu bảng Anh, giảm 19,29%), cùng với thị trường Hà Lan, Tây Ban Nha, Đức, Ca-na-đa, Hoa Kỳ, Thái Lan, Bồ Đào Nha... có trị giá giảm.

Biểu đồ tròn 8: Cơ cấu thị trường nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2025

DVT % theo trị giá



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

So với tháng 3/2024, trị giá nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh tăng do trị giá nhập khẩu từ thị trường Na Uy tăng 25,49%, Ai-xơ-len tăng 23,37%, Trung Quốc tăng 51,26%, cùng với thị trường Đảo Faroe, Ê-cu-a-đo, Việt Nam, Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Lan, Đan Mạch, Hôn-đu-rát... có trị giá tăng. Ngược lại, trị giá nhập khẩu hàng thủy sản từ thị trường Hà Lan giảm 11,75%, Ấn Độ

giảm 5,46%, Đức giảm 13,92%, cùng với thị trường Ca-na-đa, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma, Lít-va, Xri Lan-ca, Ma-rốc... có trị giá giảm.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, trị giá nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh tăng so với 3 tháng đầu năm 2024 do nhập khẩu từ 54/80 thị trường có trị giá tăng. Trong đó, thị trường có trị giá lớn thứ nhất là Na Uy (với 171,83 triệu bảng Anh, tăng 14,84%), thị trường có trị giá lớn thứ hai là Trung Quốc (với 84,45 triệu bảng Anh, tăng 29,09%), thị trường có trị giá lớn thứ ba là Ai-xơ-len (với 82,57 triệu bảng Anh, tăng 11,48%), cùng với thị trường Việt Nam, Ê-cu-a-đo, Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Lan, Đan Mạch, Tây Ban Nha, Ca-na-đa... có trị giá tăng. Ngược lại, thị trường có trị giá lớn thứ sáu là Đảo Faroe (với 42,29 triệu bảng Anh, giảm 14,24%), thị trường Hà Lan (với 32,88 triệu bảng Anh, giảm 23,09%), thị trường Ấn Độ (với 18,19 triệu bảng Anh, giảm 1,39%), cùng với thị trường Đức, Mô-ri-xơ, In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma, Lít-va, Ma-rốc, Xri Lan-ca... có trị giá giảm.

Tăng/giảm theo lượng:

Lượng nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh tháng 3/2025 tăng thêm so với tháng 2/2025 do nhập khẩu từ 44/70 thị trường có lượng tăng. Trong đó, thị trường có lượng lớn thứ nhất là Na Uy (với 8,77 nghìn tấn, tăng 15,07%), thị trường có lượng lớn thứ ba là Ai-xơ-len (với 5,42 nghìn tấn, tăng 43,27%), thị trường Đảo Faroe (với 2,41 nghìn tấn, tăng 110,45%), cùng với thị trường Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Lan, Đan Mạch, Ấn Độ, Pháp, Băng-la-đét, Hôn-đu-rát... có lượng tăng. Ngược lại, thị trường có lượng lớn thứ hai là Trung Quốc (với 6,36 nghìn tấn, giảm 21,37%), thị trường Việt Nam (với 2,89 nghìn tấn, giảm 28,89%), thị trường Ê-cu-a-đo (với 4,08 nghìn tấn, giảm 4,89%), cùng với thị trường Hà Lan, Tây Ban Nha, Ca-na-đa, Đức, Xê-nen, Thái Lan, Bồ Đào Nha... có lượng giảm.

So với tháng 3/2024, lượng nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh tăng do lượng nhập khẩu từ thị trường Na Uy tăng 18,59%, Trung Quốc tăng 32,10%, Ai-xơ-len tăng 18,91%, cùng với thị trường Việt Nam, Ê-cu-a-đo, Đảo Faroe, Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Lan, Đan Mạch, Tây Ban Nha... có lượng tăng. Ngược lại, lượng nhập khẩu hàng thủy sản từ thị trường Hà Lan giảm 33,61%, Ấn Độ giảm 7,26%, Ca-na-đa giảm 55,33%, cùng với thị trường Đức, Pháp, Xê-nen, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma, Lít-va... có lượng giảm.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, lượng nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh tăng so với 3 tháng đầu năm 2024 do nhập khẩu từ 48/80 thị trường có lượng tăng. Trong đó, thị trường có lượng lớn thứ nhất là Na Uy (với 24,38 triệu bảng Anh, tăng 8,85%), thị trường có lượng lớn thứ hai là Trung Quốc (với 19,37 triệu bảng Anh, tăng 17,77%), thị trường có lượng lớn thứ bốn là Ê-cu-a-đo (với 10,94 triệu bảng Anh, tăng 48,51%), cùng với thị trường Việt Nam, Thổ Nhĩ Kỳ, Ai-len, Đan Mạch, Ba Lan, Ga-na, Xây-sen... có lượng tăng. Ngược lại, thị trường có lượng lớn thứ ba là Ai-xơ-len (với 12,79 triệu bảng Anh, giảm 2,00%), thị trường Hà Lan (với 5,94 triệu bảng Anh, giảm 36,16%), thị trường Đảo Faroe (với 5,25 triệu bảng Anh, giảm 13,86%), cùng với thị trường Đức, Ấn Độ, Mô-ri-xơ, Pháp, Ca-na-đa, Lít-va, Ma-rốc... có lượng giảm.

Thị trường cung cấp mới trong 3 tháng đầu năm 2025:

Trong 3 tháng đầu năm 2025, hàng thủy sản nhập khẩu thêm từ thị trường Greenland, Pa-pua Niu Ghi-nê, Đảo Falkland, Goa-iê-ma-la, Xu-ri-nam, Cộng hòa Công Gô, U-crai-na, Bờ Biển Ngà, Áo, Đảo Xô-lô-môn ... so với 3 tháng đầu năm 2024. Ngược lại, hàng thủy sản không được nhập khẩu từ thị trường Ni-ca-ra-go-a, Gia-mai-ca, Phần Lan, E-xtô-ni-a, Cộng hòa dân chủ Công Gô, Gru-di-a, Cộng hòa Tanzania, Ca-ta, Ma-la-uy....

Bảng 3: Thị trường cung ứng hàng thủy sản nhập khẩu vào Vương quốc Anh trong 3 tháng đầu năm 2025

Thị trường	3 tháng đầu năm 2025		So với 3 tháng đầu năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu bảng Anh)	Lượng	Trị giá
*tất cả các thị trường	153.147,52	880,38	7,39	11,39
Na Uy	24.384,63	171,83	8,85	14,84
Ai-xơ-len	12.785,10	82,57	-2,00	11,48
Trung Quốc	19.371,47	84,45	17,77	29,09
Đảo Faroe	5.254,04	42,29	-13,86	-14,24
Ê-cu-a-đo	10.938,64	49,15	48,51	54,30
Việt Nam	9.818,91	56,96	9,27	14,67

Thị trường	3 tháng đầu năm 2025		So với 3 tháng đầu năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu bảng Anh)	Lượng	Trị giá
Thổ Nhĩ Kỳ	4.464,50	33,53	0,58	10,43
Hà Lan	5.941,00	32,88	-36,16	-23,09
Ba Lan	3.748,12	24,25	3,60	12,52
Đan Mạch	3.791,58	23,70	17,58	5,09
Hôn-đu-rát	1.670,91	14,98	28,44	23,37
Ấn Độ	3.277,93	18,19	-5,52	-1,39
Băng-la-đét	1.629,30	15,83	37,67	51,13
Tây Ban Nha	2.508,30	19,55	78,15	55,22
Đức	4.431,31	17,33	-18,33	-22,26
Ga-na	2.877,74	12,24	44,04	43,28
Pháp	1.847,18	16,10	-10,01	9,81
Ai-len	4.076,55	12,53	28,30	18,09
Ca-na-đa	1.833,69	17,46	-6,13	6,26
Hoa Kỳ	2.240,98	10,96	61,17	49,11
Thái Lan	2.358,92	12,21	45,96	39,80
In-đô-nê-xi-a	1.410,42	7,85	-10,29	-4,14
Phi-líp-pin	1.755,77	6,14	48,95	41,39
Mi-an-ma	1.464,41	5,83	-29,78	-15,17
Mô-ri-xơ	2.117,10	8,68	-16,67	-22,01
Bồ Đào Nha	961,07	6,17	86,24	113,48
Lít-va	1.798,17	5,52	-9,97	-27,25
Xri Lan-ca	585,06	4,52	-2,76	-5,52
Ma-rốc	1.579,08	5,23	-30,41	-34,24
Xây-sen	2.627,25	13,47	143,34	119,43

Thị trường	3 tháng đầu năm 2025		So với 3 tháng đầu năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu bảng Anh)	Lượng	Trị giá
Ác-hen-ti-na	971,00	3,41	147,97	94,36
Nhật Bản	129,01	2,71	92,50	60,53
I-ta-li-a	821,98	4,83	71,73	51,57
Bỉ	774,99	3,58	-53,75	-68,80
Pê Ru	890,66	4,02	25,96	31,57
Man-đi-vơ	942,47	4,50	-1,23	11,60
Niu Di-lân	323,33	2,37	63,90	109,65
Nam Phi	385,55	2,11	10,67	22,75
Ma-lai-xi-a	551,42	2,44	55,16	73,11
Chi-lê	598,22	1,95	1,77	-22,04
Thụy Điển	759,01	1,34	-10,33	-68,28
Lát-vi-a	276,29	1,01	12,64	48,82
Pa-pua Niu Ghi-nê	262,53	1,05		
Hy Lạp	195,58	1,17	-36,63	-42,23
Pa-ki-xtan	305,58	1,01	135,29	222,98
Xin-ga-po	176,07	1,38	17,41	-9,55

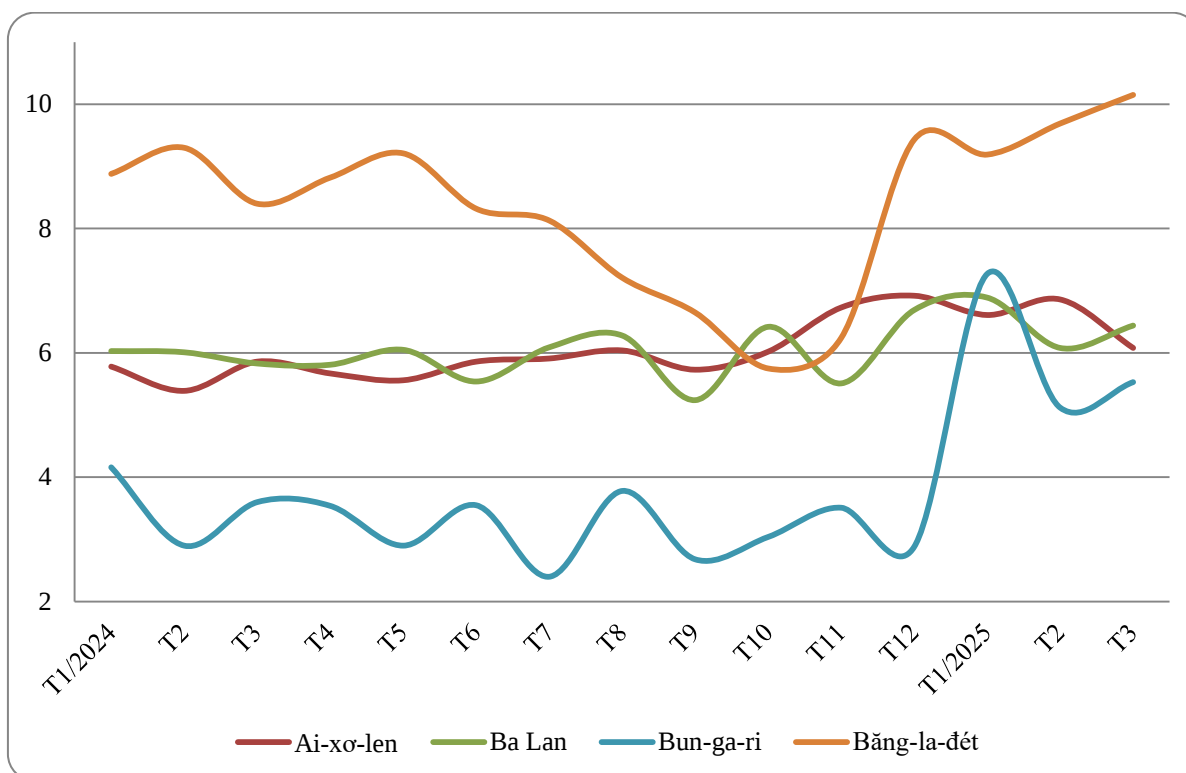
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

2.2.3. Giá nhập khẩu

Giá hàng thủy sản nhập khẩu vào Vương quốc Anh trong tháng 3/2025 đạt 5,78 bảng Anh/kg, đổi chiều tăng 2,71% so với tháng 2/2025 và tăng 3,23% so với tháng 3/2024. Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh đạt 5,75 bảng Anh/kg, tăng 3,72% so với 3 tháng đầu năm 2024.

Biểu đồ đường 9: Giá nhập khẩu hàng thủy sản từ một số thị trường vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 3/2025

ĐVT: bảng Anh/kg



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

Giá tăng/giảm có yếu tố lượng:

Giá nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh tháng 3/2025 tăng thêm so với tháng 2/2025 do nhập khẩu từ 41/71 thị trường có giá tăng. Trong đó, thị trường có lượng lớn thứ nhất là Na Uy (với giá 7,09 bảng Anh/kg, tăng 5,09%), thị trường có lượng lớn thứ hai là Trung Quốc (với giá 4,40 bảng Anh/kg, tăng 1,64%), thị trường có lượng lớn thứ bốn là Ê-cu-a-đo (với giá 4,51 bảng Anh/kg, tăng 3,12%), cùng với thị trường Việt Nam, Đảo Faroe, Ai-len, Ba Lan, Đan Mạch, Ga-na, Ấn Độ... có giá tăng. Ngược lại, thị trường có lượng lớn thứ ba là Ai-xơ-len (với giá 6,08 bảng Anh/kg, giảm 11,36%), thị trường Hà Lan (với giá 5,52 bảng Anh/kg, giảm 0,44%), thị trường Thổ Nhĩ Kỳ (với giá 7,46 bảng Anh/kg, giảm 3,77%), cùng với thị trường Đức, Hôn-đu-rát, Hoa Kỳ, Thụy Điển, Pháp, Lít-va, Mi-an-ma... có giá giảm.

So với tháng 3/2024, giá nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh tăng do giá nhập khẩu từ thị trường Na Uy tăng 5,82%, Trung Quốc tăng 14,50%, Ai-xơ-len tăng 3,75%, cùng với thị trường Ê-cu-a-đo, Việt Nam, Hà

Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Lan, Ga-na, Ấn Độ... có giá tăng. Ngược lại, giá nhập khẩu hàng thủy sản từ thị trường Đảo Faroe giảm 2,28%, Đức giảm 2,63%, Ai-len giảm 25,32%, cùng với thị trường Đan Mạch, Hôn-đu-rát, Hoa Kỳ, Thụy Điển, Tây Ban Nha, Phi-líp-pin, Lít-va... có giá giảm.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, giá nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh tăng so với 3 tháng đầu năm 2024 do nhập khẩu từ 44/80 thị trường có giá tăng. Trong đó, thị trường có lượng lớn thứ nhất là Na Uy (với giá 7,05 bảng Anh/kg, tăng 5,50%), thị trường có lượng lớn thứ hai là Trung Quốc (với giá 4,36 bảng Anh/kg, tăng 9,61%), thị trường có lượng lớn thứ ba là Ai-xơ-len (với giá 6,46 bảng Anh/kg, tăng 13,75%), cùng với thị trường Ê-cu-a-đo, Việt Nam, Hà Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Lan, Ấn Độ, Pháp... có giá tăng. Ngược lại, thị trường có lượng lớn thứ bảy là Đảo Faroe (với giá 8,05 bảng Anh/kg, giảm 0,44%), thị trường Đức (với giá 3,91 bảng Anh/kg, giảm 4,82%), thị trường Ai-len (với giá 3,07 bảng Anh/kg, giảm 7,95%), cùng với thị trường Đan Mạch, Ga-na, Xây-sen, Tây Ban Nha, Thái Lan, Hoa Kỳ, Mô-ri-xơ... có giá giảm.

Bảng 4: Giá nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 3/2025			3 tháng đầu năm 2025	
	Giá (bảng Anh/kg)	So với tháng 2/2025 (%)	So với tháng 3/2024 (%)	Giá (bảng Anh/kg)	So với 3 tháng đầu năm 2024 (%)
*tất cả các thị trường	5,78	2,71	3,23	5,75	3,72
Na Uy	7,09	5,09	5,82	7,05	5,50
Ai-xơ-len	6,08	-11,36	3,75	6,46	13,75
Trung Quốc	4,40	1,64	14,50	4,36	9,61
Đảo Faroe	7,98	5,87	-2,28	8,05	-0,44
Ê-cu-a-đo	4,51	3,12	4,60	4,49	3,90
Việt Nam	6,16	13,49	6,69	5,80	4,94

Thị trường	Tháng 3/2025			3 tháng đầu năm 2025	
Thổ Nhĩ Kỳ	7,46	-3,77	10,69	7,51	9,80
Hà Lan	5,52	-0,44	32,93	5,53	20,48
Ba Lan	6,44	5,89	10,48	6,47	8,61
Đan Mạch	6,40	5,90	-6,56	6,25	-10,62
Hôn-đu-rát	8,86	-4,59	-6,81	8,97	-3,95
Ấn Độ	5,64	2,50	1,93	5,55	4,38
Băng-la-đét	10,15	4,74	20,84	9,72	9,78
Tây Ban Nha	9,46	31,59	-5,07	7,79	-12,87
Đức	3,83	-2,97	-2,63	3,91	-4,82
Ga-na	4,44	14,30	12,68	4,25	-0,53
Pháp	8,49	-4,92	19,16	8,72	22,02
Ai-len	3,05	0,49	-25,32	3,07	-7,95
Ca-na-đa	11,38	-12,03	29,24	9,52	13,20
Hoa Kỳ	3,71	-22,82	-22,45	4,89	-7,48
Thái Lan	5,45	7,24	5,78	5,18	-4,22
In-đô-nê-xi-a	5,39	-25,82	-2,61	5,57	6,85
Phi-líp-pin	3,60	2,86	-4,04	3,50	-5,08
Mi-an-ma	3,81	-9,12	12,99	3,98	20,81
Mô-ri-xơ	4,48	13,36	8,14	4,10	-6,41
Bồ Đào Nha	6,69	15,84	11,71	6,42	14,63
Lít-va	2,99	-4,33	-19,42	3,07	-19,19
Xri Lan-ca	7,86	0,51	-5,78	7,73	-2,85
Ma-rốc	3,58	2,85	3,69	3,31	-5,50
Xây-sen	5,17	2,13	-9,11	5,13	-9,83
Ác-hen-ti-na	3,14	-29,79	-28,10	3,51	-21,62
Nhật Bản	20,44	-28,48	-26,82	20,99	-16,61

Thị trường	Tháng 3/2025			3 tháng đầu năm 2025	
I-ta-li-a	6,25	8,84	15,63	5,87	-11,74
Bỉ	4,88	12,15	-26,28	4,62	-32,54
Pê Ru	4,71	-26,74	-5,29	4,51	4,46
Man-đi-vơ	4,58	-10,48	9,74	4,77	12,99
Niu Di-lân	6,10	16,87	80,70	7,33	27,91
Nam Phi	5,83	4,07	33,68	5,48	10,91
Ma-lai-xi-a	5,35	31,19	41,71	4,43	11,57
Chi-lê	2,72	-29,80	-37,44	3,26	-23,40
Thụy Điển	1,07	-85,37	-77,58	1,76	-64,62
Lát-vi-a	4,55	58,10	93,62	3,66	32,12
Pa-pua Niu Ghi-nê	3,93			4,00	
Séc	155,35	173,39	336,64	94,04	134,54
Hy Lạp	5,81	-10,18	-11,46	5,99	-8,85
Pa-ki-xtan	3,29	2,74	27,24	3,29	37,27

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

2.3. Xuất khẩu thủy sản của Vương quốc Anh

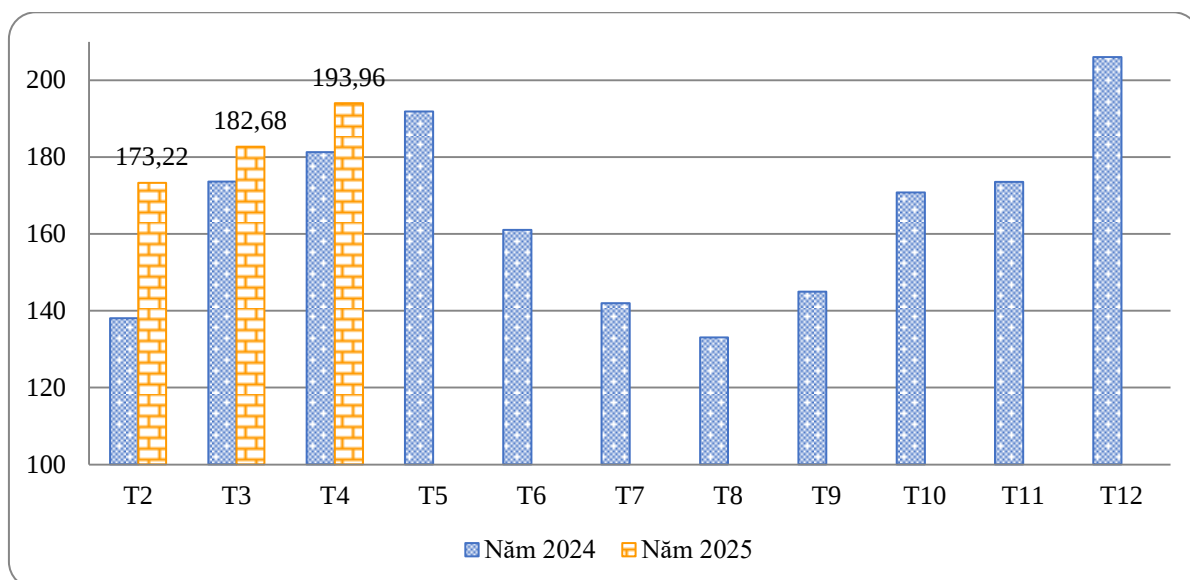
2.3.1. Xuất khẩu chung

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh, xuất khẩu hàng thủy sản của Vương quốc Anh trong tháng 3/2025 đạt 34,31 nghìn tấn, với trị giá 193,96 triệu bảng Anh; giảm thêm 4,89% về lượng, tăng thêm 6,17% về trị giá so với tháng 2/2025; giảm 3,43% về lượng nhưng tăng 11,72% về trị giá so với tháng 3/2024. Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hàng thủy sản của Vương quốc Anh đạt 109,76 nghìn tấn, với trị giá

549,86 triệu bảng Anh; tăng 8,17% về lượng, tăng 23,14% về trị giá so với 3 tháng đầu năm 2024.

Biểu đồ cột 10: Trị giá xuất khẩu hàng thủy sản của Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 3/2025

ĐVT: Triệu bảng Anh



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

2.3.2. Thị trường xuất khẩu

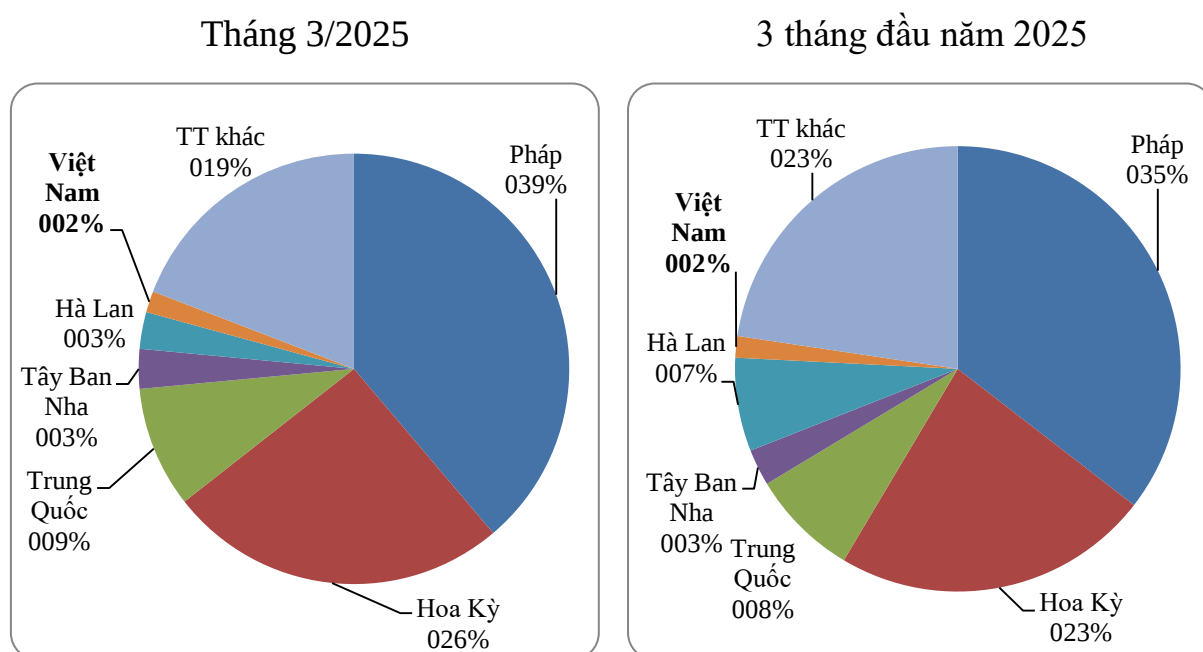
Trị giá xuất khẩu hàng thủy sản của Vương quốc Anh tháng 3/2025 tăng thêm so với tháng 2/2025 do xuất khẩu sang 32/62 thị trường có trị giá tăng. Trong đó, thị trường có trị giá lớn thứ nhất là Pháp (với 75,27 triệu bảng Anh, tăng 16,91%), thị trường có trị giá lớn thứ hai là Hoa Kỳ (với 49,66 triệu bảng Anh, tăng 31,12%), thị trường có trị giá lớn thứ ba là Trung Quốc (với 17,63 triệu bảng Anh, tăng 12,23%), cùng với thị trường Tây Ban Nha, I-ta-li-a, Hàn Quốc, Việt Nam, Hồng Kông (Trung Quốc), Thụy Sĩ, Đức... có trị giá tăng. Ngược lại, thị trường có trị giá lớn thứ năm là Hà Lan (với 5,35 triệu bảng Anh, giảm 45,36%), thị trường Ca-na-đa (với 4,84 triệu bảng Anh, giảm 29,87%), thị trường Lít-va (với 3,41 triệu bảng Anh, giảm 49,16%), cùng với thị trường Ai-len, Đài Loan (Trung Quốc), Bồ Đào Nha, Thụy Điển, U-crai-na, Nhật Bản, Các tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất... có trị giá giảm.

So với tháng 3/2024, trị giá xuất khẩu hàng thủy sản của Vương quốc Anh tăng do trị giá xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ tăng 106,93%, Trung Quốc tăng 18,69%, Tây Ban Nha tăng 7,34%, cùng với thị trường Ca-na-đa, I-ta-li-a,

Hàn Quốc, Việt Nam, Bồ Đào Nha, Thụy Điển, Hồng Kông (Trung Quốc)... có trị giá tăng. Ngược lại, trị giá xuất khẩu hàng thủy sản sang thị trường Pháp giảm 11,46%, Hà Lan giảm 22,48%, Lit-va giảm 5,29%, cùng với thị trường Ai-len, Đài Loan (Trung Quốc), U-crai-na, Nhật Bản, Đan Mạch, Đức, Phi-líp-pin... có trị giá giảm.

Biểu đồ tròn 11: Cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng thủy sản của Vương quốc Anh tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2025

DVT % theo trị giá



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, trị giá xuất khẩu hàng thủy sản của Vương quốc Anh tăng so với 3 tháng đầu năm 2024 do xuất khẩu sang 36/76 thị trường có trị giá tăng. Trong đó, thị trường có trị giá lớn thứ hai là Hoa Kỳ (với 126,81 triệu bảng Anh, tăng 86,22%), thị trường có trị giá lớn thứ ba là Trung Quốc (với 43,08 triệu bảng Anh, tăng 55,87%), thị trường có trị giá lớn thứ bốn là Hà Lan (với 37,26 triệu bảng Anh, tăng 16,08%), cùng với thị trường Ai-len, Lit-va, Ca-na-đa, I-ta-li-a, Việt Nam, Đài Loan (Trung Quốc), Hàn Quốc... có trị giá tăng. Ngược lại, thị trường có trị giá lớn thứ nhất là Pháp (với 195,07 triệu bảng Anh, giảm 0,24%), thị trường Tây Ban Nha (với 14,60 triệu bảng Anh, giảm 4,43%), thị trường Đan Mạch (với 5,79 triệu bảng Anh, giảm 12,23%), cùng với thị trường Nhật Bản, U-crai-na, Phi-líp-pin, Đức, Xin-ga-po, Ô-xtrây-li-a, Bỉ... có trị giá giảm.

Tăng/giảm theo lượng:

Lượng xuất khẩu hàng thủy sản của Vương quốc Anh tháng 3/2025 giảm thêm so với tháng 2/2025 do xuất khẩu sang 33/62 thị trường có lượng giảm. Trong đó, thị trường có lượng lớn thứ bốn là Hà Lan (*với 2,39 nghìn tấn, giảm 42,72%*), thị trường Ai-len (*với 675,94 tấn, giảm 72,11%*), thị trường Lít-va (*với 1,43 nghìn tấn, giảm 50,97%*), cùng với thị trường Ca-na-đa, Đài Loan (Trung Quốc), Đan Mạch, Nhật Bản, Bồ Đào Nha, Thụy Điển, Các tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất... có lượng giảm. Ngược lại, thị trường có lượng lớn thứ nhất là Pháp (*với 12,57 nghìn tấn, tăng 19,81%*), thị trường có lượng lớn thứ hai là Hoa Kỳ (*với 5,21 nghìn tấn, tăng 34,75%*), thị trường có lượng lớn thứ ba là Trung Quốc (*với 2,96 nghìn tấn, tăng 10,44%*), cùng với thị trường Tây Ban Nha, I-ta-li-a, Việt Nam, Hàn Quốc, Hồng Kông (Trung Quốc), Xin-ga-po, Ô-xtrây-li-a... có lượng tăng.

So với tháng 3/2024, lượng xuất khẩu hàng thủy sản của Vương quốc Anh giảm do lượng xuất khẩu sang thị trường Hà Lan giảm 22,89%, Ai-len giảm 1,43%, Lít-va giảm 21,34%, cùng với thị trường Tây Ban Nha, Đan Mạch, Nhật Bản, Hồng Kông (Trung Quốc), U-crai-na, Phi-líp-pin, Đức... có lượng giảm. Ngược lại, lượng xuất khẩu sang Pháp tăng 3,97%, Hoa Kỳ tăng 72,40%, Trung Quốc tăng 66,38%, cùng với thị trường Ca-na-đa, I-ta-li-a, Việt Nam, Đài Loan (Trung Quốc), Hàn Quốc, Bồ Đào Nha, Thụy Điển... có lượng tăng.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, lượng xuất khẩu hàng thủy sản của Vương quốc Anh tăng so với 3 tháng đầu năm 2024 do xuất khẩu sang 40/76 thị trường có lượng tăng. Trong đó, thị trường có lượng lớn thứ nhất là Pháp (*với 31,98 triệu bảng Anh, tăng 17,31%*), thị trường có lượng lớn thứ ba là Hoa Kỳ (*với 12,87 triệu bảng Anh, tăng 46,87%*), thị trường Trung Quốc (*với 7,48 triệu bảng Anh, tăng 76,46%*), cùng với thị trường Lít-va, Ai-len, Việt Nam, Ca-na-đa, I-ta-li-a, Bồ Đào Nha, Thụy Điển... có lượng tăng. Ngược lại, thị trường có lượng lớn thứ hai là Hà Lan (*với 16,21 triệu bảng Anh, giảm 1,95%*), thị trường Tây Ban Nha (*với 2,77 triệu bảng Anh, giảm 35,08%*), thị trường Đan Mạch (*với 2,39 triệu bảng Anh, giảm 57,18%*), cùng với thị trường Nhật Bản, U-crai-na, Phi-líp-pin, Ni-giê-ri-a, Đức, Thái Lan, Lát-vi-a... có lượng giảm.

Thị trường xuất khẩu mới trong 3 tháng đầu năm 2025:

Trong 3 tháng đầu năm 2025, hàng thủy sản xuất khẩu thêm sang thị trường Ca-dắc-xtan, Bê-la-rút, Ác-mê-ni-a, Ê-cu-a-đo, Ma-rốc, Nam Sudan, Ma Cao (Trung Quốc), Guy-a-na, Đảo Turks & Caicos, Đảo British Virgin ... so với 3 tháng đầu năm 2024. Ngược lại, hàng thủy sản không được xuất khẩu sang thị trường I-xra-en, Mi-an-ma, Lúc-xăm-bua, Saint Lucia, Ba-ha-mát, Đảo Falkland, Ghi-nê xích đạo, Băng-la-đét ...

Bảng 5: Thị trường hàng thủy sản xuất khẩu của Vương quốc Anh trong 3 tháng đầu năm 2025

Thị trường	3 tháng đầu năm 2025		So với 3 tháng đầu năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu bảng Anh)	Lượng	Trị giá
<i>*tất cả các thị trường</i>	<i>109.759,11</i>	<i>549,86</i>	<i>8,17</i>	<i>23,14</i>
Pháp	31.980,95	195,07	17,31	-0,24
Hoa Kỳ	12.867,12	126,81	46,87	86,22
Trung Quốc	7.475,62	43,08	76,46	55,87
Tây Ban Nha	2.765,71	14,60	-35,08	-4,43
Hà Lan	16.208,21	37,26	-1,95	16,08
Ca-na-đa	3.206,74	15,11	31,11	198,45
I-ta-li-a	2.272,60	11,90	52,80	41,90
Hàn Quốc	920,31	7,71	65,02	69,11
Lít-va	7.471,25	16,06	19,81	33,77
Việt Nam	3.820,81	8,56	67,81	79,50
Ai-len	4.215,50	16,98	88,97	81,12
Đài Loan (Trung Quốc)	920,44	7,76	123,26	73,02
Bồ Đào Nha	1.469,76	4,88	119,17	106,04
Thụy Điển	1.026,90	3,71	84,89	80,83
Hồng Kông (Trung Quốc)	165,22	2,51	-17,95	2,41

Thị trường	3 tháng đầu năm 2025		So với 3 tháng đầu năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu bảng Anh)	Lượng	Trị giá
U-crai-na	1.478,13	2,46	-27,24	-30,87
Nhật Bản	1.857,89	4,89	-28,40	-7,14
Các tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất	270,67	2,88	38,84	46,04
Đan Mạch	2.394,03	5,79	-57,18	-12,23
Thụy Sĩ	123,99	1,13	270,93	364,79
Đức	488,81	1,22	-65,73	-63,67
Phi-líp-pin	1.081,14	1,48	-6,96	-1,58
Xin-ga-po	146,74	1,15	-51,25	-65,21
Ô-xtrây-li-a	193,69	1,13	8,61	-0,80
Thái Lan	361,59	0,82	-44,12	-0,56
Ni-giê-ri-a	527,56	0,90	-72,31	-60,27
Ba Lan	243,91	0,80	-82,44	-85,61
Bỉ	167,00	0,96	-4,42	-32,59
Bê-la-rút	323,54	0,68		
Na Uy	136,28	0,79	-59,59	-49,92
Ca-dắc-xtan	317,30	0,76		
Lát-vi-a	345,24	0,57	-28,13	-43,16
Síp	71,90	0,51	10,40	-4,66

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

2.3.3. Giá xuất khẩu

Giá hàng thủy sản xuất khẩu của Vương quốc Anh trong tháng 3/2025 đạt 5,65 bảng Anh/kg, tăng thêm 11,63% so với tháng 2/2025 và tăng 15,69% so với tháng 3/2024. Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, giá trung bình xuất khẩu hàng

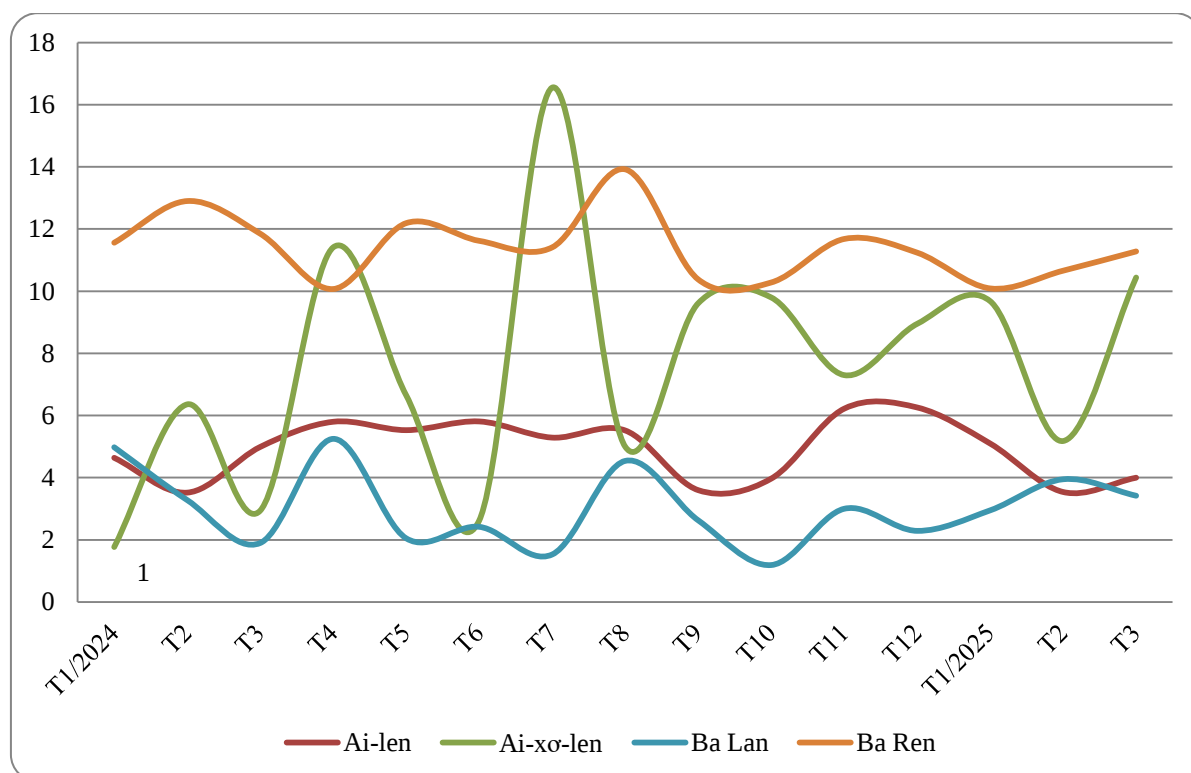
thủy sản của Vương quốc Anh đạt 5,01 bảng Anh/kg, tăng 13,85% so với 3 tháng đầu năm 2024.

Chi tiết giá theo từng thị trường:

Giá hàng thủy sản xuất khẩu sang Pháp tháng 3/2025 đạt 5,99 bảng Anh/kg, giảm thêm 2,42% so với tháng 2/2025 và giảm 14,84% so với tháng 3/2024. Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, giá trung bình xuất khẩu hàng thủy sản của Vương quốc Anh sang thị trường này đạt 6,10 bảng Anh/kg, giảm 14,96% so với 3 tháng đầu năm 2024.

Biểu đồ đường 12: Giá xuất khẩu hàng thủy sản của Vương quốc Anh sang một số thị trường từ tháng 1/2024 tới tháng 3/2025

ĐVT: bảng Anh/kg



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

Giá hàng thủy sản xuất khẩu sang Hoa Kỳ tháng 3/2025 đạt 9,53 bảng Anh/kg, giảm thêm 2,69% so với tháng 2/2025 nhưng tăng 20,03% so với tháng 3/2024. Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, giá trung bình xuất khẩu hàng thủy sản của Vương quốc Anh sang thị trường này đạt 9,86 bảng Anh/kg, tăng 26,80% so với 3 tháng đầu năm 2024.

Giá hàng thủy sản xuất khẩu sang Trung Quốc tháng 3/2025 đạt 5,97 bảng Anh/kg, tăng thêm 1,62% so với tháng 2/2025 nhưng giảm 28,67% so với tháng 3/2024. Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, giá trung bình xuất khẩu hàng thủy sản của Vương quốc Anh sang thị trường này đạt 5,76 bảng Anh/kg, giảm 11,67% so với 3 tháng đầu năm 2024.

Giá hàng thủy sản xuất khẩu sang Tây Ban Nha tháng 3/2025 đạt 5,22 bảng Anh/kg, giảm thêm 0,18% so với tháng 2/2025 nhưng tăng 27,62% so với tháng 3/2024. Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, giá trung bình xuất khẩu hàng thủy sản của Vương quốc Anh sang thị trường này đạt 5,28 bảng Anh/kg, tăng 47,20% so với 3 tháng đầu năm 2024.

Giá hàng thủy sản xuất khẩu sang Hà Lan tháng 3/2025 đạt 2,24 bảng Anh/kg, đổi chiều giảm 4,61% so với tháng 2/2025 nhưng tăng 0,53% so với tháng 3/2024. Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, giá trung bình xuất khẩu hàng thủy sản của Vương quốc Anh sang thị trường này đạt 2,30 bảng Anh/kg, tăng 18,39% so với 3 tháng đầu năm 2024.

Giá hàng thủy sản xuất khẩu sang Ca-na-đa tháng 3/2025 đạt 5,28 bảng Anh/kg, tăng thêm 7,59% so với tháng 2/2025 và tăng 89,85% so với tháng 3/2024. Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, giá trung bình xuất khẩu hàng thủy sản của Vương quốc Anh sang thị trường này đạt 4,71 bảng Anh/kg, tăng 127,64% so với 3 tháng đầu năm 2024.

Giá hàng thủy sản xuất khẩu sang I-ta-li-a tháng 3/2025 đạt 5,13 bảng Anh/kg, đổi chiều giảm 12,63% so với tháng 2/2025 và giảm 15,53% so với tháng 3/2024. Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, giá trung bình xuất khẩu hàng thủy sản của Vương quốc Anh sang thị trường này đạt 5,24 bảng Anh/kg, giảm 7,14% so với 3 tháng đầu năm 2024.

Giá hàng thủy sản xuất khẩu sang Hàn Quốc tháng 3/2025 đạt 8,69 bảng Anh/kg, đổi chiều tăng 15,40% so với tháng 2/2025 nhưng giảm 4,09% so với tháng 3/2024. Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, giá trung bình xuất khẩu hàng thủy sản của Vương quốc Anh sang thị trường này đạt 8,38 bảng Anh/kg, tăng 2,48% so với 3 tháng đầu năm 2024.

Giá hàng thủy sản xuất khẩu sang Lit-va tháng 3/2025 đạt 2,39 bảng Anh/kg, tăng thêm 3,69% so với tháng 2/2025 và tăng 20,40% so với tháng 3/2024. Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, giá trung bình xuất khẩu hàng thủy

sản của Vương quốc Anh sang thị trường này đạt 2,15 bảng Anh/kg, tăng 11,65% so với 3 tháng đầu năm 2024.

2.4. Tham khảo doanh nghiệp tham gia nhập khẩu hàng thủy sản của Vương quốc Anh

Có hơn 30 doanh nghiệp của Vương quốc Anh tham gia nhập khẩu mã HS 030324 (cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)) trong 3 tháng đầu năm 2025.

Bảng 6: Danh sách doanh nghiệp của Vương quốc Anh nhập khẩu hàng thủy sản theo mã HS 030324 (cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.))

Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Mã bưu chính
EURO FOODS GROUP LIMITED	UNIT E, LANGLAND WAY, REEVESLAND PARK IND ESTATE, NEWPORT	NP19 4PT
NDI TRADING LIMITED	10 LONGTON ROAD, STOKE-ON-TRENT	ST4 8NA
MFS SEAFOODS LIMITED	UNIT 39, WALSALL ENTERPRISE PARK, WALSALL	WS2 9HQ
CASTLE FOOD DISTRIBUTION LTD	571 HERTFORD ROAD, ENFIELD	EN3 5UL
EUROCROSS FROZEN FOODS (LONDON) LTD	13 LAMSON ROAD, RAINHAM, ESSEX	RM13 9YY
BLUE OCEAN SEAFOODS LTD	UNIT B4, PARAGON WAY, BAYTON ROAD IND ESTATE, EXALL	CV7 9QS
MILEGATE LIMITED	20 SOMERLEYTON ROAD, BRIXTON, LONDON	SW9 8ND
IBCO LTD	HULME HALL LANE, LORD NORTH STREET, MILES PLATTING, MANCHESTER	M40 8AD
FOOD BAZAR (LDN)	UNIT 2A, BECKTON RETAIL PAR,	E6 6LA

Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Mã bưu chính
LTD	ALPINE WAY, BECKTON, LONDON	
FALFISH LIMITED	CARDREW INDUSTRIAL ESTATE, REDRUTH, CORNWALL	TR15 1SS
NEHRAIN UK TRADING LIMITED	337 FOREST ROAD LONDON	E17 5JR
CK FROZEN FOOD LIMITED	UNIT 13, THE I O CENTRE 59-71, RIVER ROAD, BARKING	IG11 0DR
DIAMOND FOOD SALES LTD	UNIT 5 MANOR HOUSE, 97 MANOR FARM ROAD, ALPERTON, WEMBLEY	HA0 1BN
FASTNET FISH LTD	ESTATE ROAD 5, SOUTH HUMBERSIDE INDUSTRIAL ES, GRIMSBY, SOUTH HUMBERSIDE	DN31 2TG
NATIONAL DISTRIBUTION LIMITED	2 HEDGECKOCK LINK, BROOMFIELD, CHELMSFORD	CM1 7FL
F.C.L FROZENS MANCHESTER LTD	UNIT 6, WILLAN INDUSTRIAL ESTATE VE, SALFORD, GREATER MANCHESTER	M50 2GR
XPRESSFISH LTD	351 SOUTH BOULEVARD, HESSLE EROAD, HULL	HU3 4DY
GLOBUSS LTD	14 EASTVILLE GARDENS, MANCHESTER, GREATER MANCHESTER	M19 1QZ
SISCO FOODS LTD	TREETOPS, ALDENHAM GROVE, RADLETT, HERTFORDSHIRE	WD7 7BN
UNITED CATER LTD	UNITED CATER LTD UNIT 14, FLEETWAY BUSINESS PARK, PERIVALE, GREENFORD	UB6 7LD
SYKES SEAFOOD HOLDINGS LIMIT ED	100-102, KING STREET, KNUTSFORD	WA16 6HQ
KOPUZMAR SU URUNLERI SAN. VE	HM REVENUE & CUSTOMS, RUBY HOUSE - 8 RUBY PLACE, ABERDEEN	AB10 1ZP

Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Mã bưu chính
DIS. TIC. A.S.		
ILCO LIMITED	5 WOODBINE CROFT, BIRMINGHAM, WEST MIDLANDS	B26 3BJ
KIM SON LTD	4 ESTATE WAY, LEYTON, LONDON	E10 7JN
EURO VISION FROZEN FOODS LTD	10 HAWTHORNE AVENUE, BEDFORD	MK40 4HJ
KAMAL & SONS UK LTD	UNIT 2, VINE STREET, ASTON, BIRMINGHAM	B6 5TS
SEABLUE	HM REVENUE AND CUSTOMS, RUBY HOUSE, 8 RUBY PLACE, ABERDEEN	AB10 1ZP
SURSAN SU URUNLERI AS	HM REVENUE & CUSTOMS, RUBY HOUSE - 8 RUBY PLACE, ABERDEEN	AB10 1ZP
NEPTUNE IMPORT AND EXPORT LTD	UNIT I, PEGASUS WORKS, 8-10 ROEBUCK ROAD, HAINAULT	IG6 3UF
ACL ATLANTIC LTD	7 BLACKPOOL ROAD, KIRKHAM, PRESTON	PR4 2RE
MAS BAZAR LTD	UNIT E, ABBEY WHARF INDUSTRIAL ESTA, KINGSBRIDGE ROAD, BARKING	IG11 0BD
C T HOLMES & CO LTD	OFFICE 46, BILLINGSGATE MARKET, TRAFALGAR WAY, LONDON	E14 5ST
SHAHJALAL FOODS (UK) LIMITED	UNIT 22B, PARK AVENUE INDUSTRIAL ESTA, LUTON	LU3 3BP

Nguồn: Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

3. CẬP NHẬT CÁC QUY ĐỊNH, CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGÀNH HÀNG THỦY SẢN TẠI THỊ TRƯỜNG UKVFTA

3.1. Chính phủ Anh công bố Quỹ phát triển ngành thủy sản và vùng ven biển trị giá 360 triệu bảng Anh ²

Một khoản đầu tư lớn sẽ hiện đại hóa đội tàu cá của Anh, nâng cao kỹ năng cho nguồn nhân lực và hồi sinh các cộng đồng ven biển nhằm thúc đẩy du lịch.

Các cộng đồng ngư nghiệp và ven biển của Anh sẽ được hưởng lợi từ khoản đầu tư 360 triệu bảng Anh nhằm thúc đẩy tăng trưởng và phát triển ngành trong tương lai, khi Chính phủ công bố Quỹ phát triển ngành thủy sản và vùng ven biển.

Quỹ sẽ đầu tư vào công nghệ và trang thiết bị mới để hiện đại hóa đội tàu cá của Anh, cung cấp các chương trình đào tạo và kỹ năng mới để hỗ trợ thể hệ ngư dân kế cận và quảng bá ngành hải sản nhằm xuất khẩu các sản phẩm chất lượng cao của chúng ta ra khắp thế giới. Chính phủ sẽ làm việc với các bên trong ngành để phân bổ vốn đầu tư vào những lĩnh vực quan trọng nhất.

Khoản đầu tư này được đưa ra cùng với một thỏa thuận mới về quyền tiếp cận ngư trường với EU trong mười hai năm, đảm bảo sự chắc chắn lâu dài cho các đội tàu cá của Anh. Thỏa thuận này bảo vệ quyền tiếp cận ngư trường, quyền khai thác và các khu vực khai thác của Anh. Do đó, sẽ không có thay đổi nào đối với quyền tiếp cận hiện tại của các cộng đồng ven biển, không giảm hạn ngạch của Anh hay tăng hạn ngạch mà EU được phép khai thác.

Chính phủ cũng đã đảm bảo một Thỏa thuận SPS (Hiệp định về các Biện pháp Vệ sinh và Kiểm dịch Động thực vật) mới, giúp cắt giảm thủ tục hành chính rườm rà cho các doanh nghiệp và nhà xuất khẩu hải sản của Vương quốc Anh, và mở lại thị trường EU cho các loài nhuyễn thể hai mảnh vỏ của Anh từ một số vùng biển nội địa nhất định. Điều này sẽ giúp việc bán cá của Anh cho đối tác thương mại lớn nhất của chúng ta trở nên dễ dàng hơn – từ đó thúc đẩy tăng trưởng và gỡ bỏ các rào cản thương mại đã kìm hãm các doanh nghiệp.

Theo các kế hoạch mới sẽ được Chính phủ đưa ra vào nửa cuối tháng 5/2025, các cộng đồng ven biển sẽ nhận được một khoản hỗ trợ tài chính cho

² <https://www.gov.uk/government/news/government-to-launch-360m-fishing-and-coastal-growth-fund>

các công trình cộng đồng mới, các liên kết giao thông tốt hơn và đầu tư vào các chương trình học nghề. Các đề xuất sẽ yêu cầu các trang trại điện gió ngoài khơi phải đầu tư vào các cộng đồng ven biển, mang lại lợi ích cho các gia đình, doanh nghiệp và các nhóm cộng đồng địa phương trên cả nước.

3.2. Các mẫu chứng thư y tế đối với cá và các loài thủy sản có vỏ (dạng sống)

³

Cơ quan có thẩm quyền của các quốc gia xuất khẩu nên sử dụng mẫu chứng thư y tế liên quan làm biểu mẫu để tạo ra phiên bản mà các nhà xuất khẩu có thể đăng ký nhằm xuất khẩu cá, thủy sản có vỏ hoặc các sản phẩm nuôi trồng thủy sản dạng sống sang Vương quốc Anh (Great Britain), Quần đảo Eo biển (Channel Islands) hoặc Đảo Man (Isle of Man).

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021, các lô hàng cá, thủy sản có vỏ hoặc sản phẩm nuôi trồng thủy sản dạng sống xuất khẩu sang Vương quốc Anh phải được kèm theo chứng thư y tế phù hợp. Các nhà xuất khẩu tại các nước EU và ngoài EU nên đọc hướng dẫn về cách hoàn thành một chứng thư y tế. **Đặc biệt, một số giấy tờ, thủ tục mới với các thời hạn áp dụng trong năm 2025 mà các doanh nghiệp cần lưu ý như sau:**

Chứng thư GBHC670

Phải được sử dụng từ ngày 30 tháng 4 năm 2024, có giá trị đến ngày 31 tháng 7 năm 2025.

Mẫu chứng thư y tế cho việc nhập khẩu động vật nuôi trồng thủy sản dùng cho mục đích nuôi trồng, lưu giữ trung gian, khai thác tại chỗ (thả-bắt) và các cơ sở nuôi sinh vật cảnh hờ (AQO).

Chứng thư GBHC671

Phải được sử dụng từ ngày 30 tháng 4 năm 2024, có giá trị đến ngày 31 tháng 7 năm 2025.

Mẫu chứng thư y tế cho việc nhập khẩu động vật thủy sản cảnh dùng cho các cơ sở nuôi sinh vật cảnh kín (AQC).

Chứng thư GBHC672

³ <https://www.gov.uk/government/publications/fish-health-certificates>

Phải được sử dụng từ ngày 30 tháng 4 năm 2024, có giá trị đến ngày 31 tháng 7 năm 2025.

Mẫu chứng thư sức khỏe động vật cho việc quá cảnh/lưu kho các loài động vật nuôi trồng thủy sản sống, trứng cá và cá chưa moi nội tạng dùng làm thực phẩm cho người (AQ-T/S).

Chứng thư 1251/2008 GBHC062X và GBHC062E

Phụ lục cho việc vận chuyển động vật nuôi trồng thủy sản sống bằng đường biển.

Chứng thư GBHC674

Phải được sử dụng từ ngày 30 tháng 4 năm 2024.

Mẫu chứng thư y tế cho việc đưa ra thị trường các loài động vật nuôi trồng thủy sản, từ Quần đảo Anh (không thuộc Vương quốc Anh) vào Vương quốc Anh, dùng cho mục đích nuôi trồng, lưu giữ trung gian, khai thác tại chỗ (thả-bắt), các cơ sở nuôi sinh vật cảnh hờ và tái thả (AMO).

Chứng thư GBHC675

Phải được sử dụng từ ngày 30 tháng 4 năm 2024 bởi tất cả các quốc gia.

Mẫu chứng thư y tế cho việc đưa ra thị trường các loài động vật nuôi trồng thủy sản hoặc sản phẩm từ chúng, từ Quần đảo Anh (không thuộc Vương quốc Anh) vào Vương quốc Anh, dùng cho mục đích chế biến sâu, đưa vào các trung tâm điều phối, trung tâm làm sạch và các cơ sở kinh doanh tương tự trước khi sử dụng làm thực phẩm cho người (AMP).

Chứng thư GBHC676

Phải được sử dụng từ ngày 31 tháng 7 năm 2025.

Mẫu chứng thư y tế cho việc đưa ra thị trường các loài động vật thủy sản dùng cho mục đích nuôi trồng, nuôi cảnh, lưu giữ trung gian hoặc làm sạch, khai thác tại chỗ (thả-bắt) và các mục đích khác vào Vương quốc Anh, hoặc động vật thủy sản sống quá cảnh qua Vương quốc Anh (AOOP).

Chứng thư GBHC203

Sử dụng chứng thư này từ ngày 21 tháng 6 năm 2021.

Mẫu chứng thư y tế cho cá, động vật thân mềm và động vật giáp xác sống (NZ) từ New Zealand.